



Mục lục

SỰ KIỆN

3 TÔ LÂM:

Chống lãng phí

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

10 VŨ VĂN HIÊN:

Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên phát triển vươn tầm

18 NGUYỄN ĐẮC VINH:

Xây dựng thể chế, chính sách văn hóa trong 50 năm (1975-2025)

38 NGUYỄN VĂN THÀNH - CAO VĂN TRỌNG:

Xây dựng tư duy phản biện cho đội ngũ cán bộ Công an nhân dân trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên mạng xã hội

50 TRẦN THỌ ĐẠT:

Kinh tế số, mục tiêu, kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra

61 PHẠM MINH SƠN: Sự phát triển của truyền thông đại chúng ở Việt Nam từ năm 1975 đến nay



SỰ KIỆN

CHỐNG LÃNG PHÍ

● TÔ LÂM

*Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

L Trong mọi giai đoạn cách mạng, Đảng, Nhà nước ta luôn đặc biệt quan tâm công tác phòng, chống lãng phí, đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận về vấn đề này và lãnh đạo cả hệ thống chính trị, toàn dân tổ chức thực hiện đạt nhiều kết quả. Trước yêu cầu tăng cường nguồn lực, khơi dậy sức dân, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác phòng, chống lãng phí đang đứng trước những yêu cầu, nhiệm vụ mới rất khẩn trương, cấp bách.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú trọng phòng, chống lãng phí. Bác căn dặn “Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ”¹; Người chỉ rõ “Tham ô có hại nhưng lãng phí có

khi còn hại nhiều hơn: Nó tai hại hơn tham ô vì lãng phí rất phổ biến...”²; “Lãng phí tuy không lấy của công đút túi, song kết quả cũng rất tai hại cho nhân dân, cho Chính phủ. Có khi tai hại hơn nạn tham ô”³; Người nhiều lần nhấn mạnh “Phải quý trọng của công: Tất cả cái ăn, cái mặc, cái dùng của các cô, các chú là mồ hôi nước mắt của đồng bào. Phải tiết kiệm, giữ gìn, không được lãng phí”⁴; “Tham ô, lãng phí, quan liêu là một thứ “giặc ở trong lòng”. Nếu chiến sĩ và nhân dân ra sức chống giặc ngoại xâm mà quên chống giặc nội xâm, như thế là chưa làm tròn nhiệm vụ của mình. Vì vậy, chiến sĩ và nhân dân phải hăng hái tham gia phong trào ấy”⁵. Không chỉ là thường xuyên căn dặn, nhắc nhở, bàn luận về tiết kiệm, chống lãng phí dưới góc độ

lý luận, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là tấm gương mẫu mực, sáng ngời về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đã truyền cảm hứng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ra sức thi đua, huy động, hội tụ tiềm lực, sức mạnh chiến thắng thực dân, đế quốc, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư các khóa đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết, kết luận về phòng, chống lãng phí. Ngày 21/8/2006, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; ngày 25/5/2012, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) ban hành Kết luận số 21-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương (khóa X); ngày 21/12/2012, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; ngày 25/12/2023, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 27-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí... chưa có chuyển biến rõ rệt... phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí vẫn còn hạn chế... Tham nhũng, lãng phí... vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp... ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội”⁶. Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X ban hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 1998; Quốc hội đã thông qua Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005 và năm 2013; Hiến pháp năm 2013 quy định “Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước”⁷.

Thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Hiến pháp và quy định của pháp luật, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ Trung ương đến địa phương đã xác định rõ hơn trách nhiệm trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lãng phí. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước được nâng

lên. Ngân sách nhà nước được kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập đến chấp hành dự toán và quyết toán; mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng tài sản, phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc trong các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách thực hiện theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định; công tác quản lý các dự án đầu tư sử dụng vốn, tài sản nhà nước có chuyển biến tích cực. Việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước được triển khai; quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, ý thức tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã góp phần đưa công cuộc đổi mới đạt những thành tựu vĩ đại; đạt và vượt hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội qua các nhiệm kỳ, kể cả trong bối cảnh có những thách thức chưa từng có tiền lệ như dịch bệnh, thiên tai; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của đất nước.

Bên cạnh kết quả, lãng phí còn diễn ra khá phổ biến, dưới nhiều dạng thức

khác nhau, đã và đang gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho phát triển. Trong đó, gây suy giảm nguồn lực con người, nguồn lực tài chính, giảm hiệu quả sản xuất, tăng gánh nặng chi phí, gây cạn kiệt tài nguyên, gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Hơn thế, lãng phí còn gây suy giảm lòng tin của người dân với Đảng, Nhà nước, tạo rào cản vô hình trong phát triển kinh tế - xã hội, bỏ lỡ thời cơ phát triển của đất nước. Một số dạng thức của lãng phí đang nổi lên gay gắt hiện nay, đó là: Chất lượng xây dựng, hoàn thiện pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn công cuộc đổi mới dẫn đến khó khăn, cản trở việc thực thi, gây thất thoát, lãng phí các nguồn lực. Lãng phí thời gian, công sức của doanh nghiệp, cá nhân khi thủ tục hành chính rườm rà, dịch vụ công trực tuyến chưa thuận tiện và thông suốt. Lãng phí cơ hội phát triển của địa phương, của đất nước do bộ máy nhà nước có nơi, có lúc hoạt động chưa hiệu quả, một bộ phận cán bộ những nhiều, thiếu năng lực, né tránh, đùn đẩy công việc, sợ trách nhiệm; do chất lượng, năng suất lao động thấp. Lãng phí tài nguyên thiên nhiên; lãng phí tài sản công do quản lý, sử dụng chưa hiệu

quả, trong đó giải ngân vốn đầu tư công; cổ phần hóa, xử lý thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước; sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước, các dự án sử dụng nhiều tài nguyên đất và nước; thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia, các gói tín dụng hỗ trợ phát triển an sinh xã hội hầu hết rất chậm. Lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân diễn ra dưới nhiều hình thức.

Ngoài những nguyên nhân dẫn đến từng dạng thức lãng phí, còn do thực thi các nghị quyết, chỉ thị, văn bản pháp luật về phòng, chống lãng phí trong thực tế vẫn còn hạn chế; hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ, một số chưa phù hợp thực tế nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; xử lý lãng phí chưa được đề cao, thường gắn với xử lý tham nhũng như hệ lụy kéo theo. Chưa tạo được phong trào

thi đua rộng khắp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng như dư luận xã hội mạnh mẽ để phê phán, lên án những hành vi gây lãng phí. Việc xây dựng văn hóa tiết kiệm, không lãng phí trong xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

Để nắm bắt cơ hội, đẩy lùi thách thức, gia tăng mạnh mẽ nguồn lực chăm lo cho nhân dân, làm giàu cho đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, xây dựng tương lai tốt đẹp, công tác phòng, chống lãng phí cần được triển khai quyết liệt, đồng bộ với những giải pháp hữu hiệu, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, trở thành tự nguyện, tự giác của mỗi cán bộ, đảng viên và người dân, văn hóa ứng xử trong thời đại mới.

2. Chúng ta đang đứng trước cơ hội lịch sử để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Đây cũng là thời điểm để định hình tương lai của chúng ta. Để nắm bắt cơ hội, đẩy lùi thách thức, gia tăng mạnh mẽ nguồn lực chăm lo cho nhân dân, làm giàu cho đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, xây dựng tương lai tốt đẹp, công tác phòng, chống lãng phí cần được triển khai quyết liệt, đồng bộ với những

giải pháp hữu hiệu, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, trở thành tự nguyện, tự giác của mỗi cán bộ, đảng viên và người dân, văn hóa ứng xử trong thời đại

mới; chú trọng một số giải pháp trọng tâm, sau đây:

Thứ nhất, cần thống nhất nhận thức đấu tranh phòng, chống lãng phí là cuộc chiến chống “giặc nội xâm” đầy cam go, phức tạp; là một phần của cuộc đấu tranh giai cấp; có vị trí tương đương với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để xây dựng Đảng ta vững mạnh, “là đạo đức, là văn minh”. Tập trung tuyên truyền sâu rộng, nâng cao ý thức, trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên và người lao động, trước hết là sự nêu gương của người đứng đầu tại từng cơ quan, tổ chức, cá nhân khu vực công, khu vực tư về ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiết kiệm, chống lãng phí phải được thể hiện rõ nét qua những cam kết, kế hoạch, có lãnh đạo, có chỉ tiêu cụ thể, tiến hành thường xuyên, triệt để. Xây dựng, triển khai thiết thực các cuộc vận động, phong trào thi đua về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo khí thế thi đua sôi nổi, rộng khắp trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Kịp thời biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thứ hai, tập trung hoàn thiện và tổ chức triển khai có hiệu quả thể chế phòng, chống lãng phí; xử lý nghiêm các cá nhân, tập thể có hành vi, việc làm gây thất thoát, lãng phí tài sản công. Ban hành quy định của Đảng nhận diện cụ thể những biểu hiện lãng phí trong thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên; quy định vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng, chống lãng phí; xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí. Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý mạnh, có tính răn đe cao đối với các hành vi lãng phí; xây dựng cơ chế thực sự hữu hiệu cho giám sát, phát hiện lãng phí của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân. Đẩy mạnh phát hiện, xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm gây lãng phí lớn tài sản công theo tinh thần “xử lý một vụ cảnh tỉnh cả vùng, cả lĩnh vực”.

Thứ ba, tập trung giải quyết triệt để các nguyên nhân dẫn đến lãng phí tài

sản công, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực chăm lo nhân dân và phát triển đất nước. Trọng tâm là: (i) Đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật, coi đây là yếu tố quan trọng để phòng, chống lãng phí. Trong đó, xây dựng pháp luật phải xuất phát từ thực tiễn; vừa làm vừa rút kinh nghiệm; không cầu toàn, không nóng vội; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực, giải quyết, khắc phục điểm nghẽn, mở rộng không gian, tạo đà cho phát triển. Thường xuyên đánh giá hiệu quả, chất lượng chính sách sau ban hành để kịp thời điều chỉnh bất cập, mâu thuẫn, giảm thiểu thất thoát, lãng phí các nguồn lực. rà soát, bổ sung các quy định về cơ chế quản lý, các định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước. Hoàn thiện các quy định xử lý hành vi lãng phí; các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; thể chế trong ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tạo sự đồng bộ trong chuyển đổi để giảm thiểu lãng phí. (ii) Cải cách triệt để, giảm tối đa thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ của người dân, doanh

nh nghiệp; chống bệnh quan liêu. (iii) Sử dụng tài nguyên, nhân lực, vật lực hiệu quả; tăng cường tính bền vững, tối ưu hóa quy trình làm việc; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn; các ngân hàng thương mại yếu kém. Sớm hoàn thành cổ phần hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tổng kết, nhân rộng kinh nghiệm triển khai dự án đường dây 500 kv mạch 3 Quảng Trạch (Quảng Bình) - Phố Nối (Hưng Yên) để rút ngắn thời gian thực hiện các công trình, dự án đầu tư công trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc, công trình trọng điểm, liên vùng, dự án có tác động lan tỏa. (iv) Tập trung xây dựng, tinh gọn bộ máy tổ chức Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội để hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là người đứng đầu các cấp đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ trong điều kiện mới. Có các giải pháp cụ thể tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị lao động Việt Nam trong giai đoạn mới.

Thứ tư, xây dựng văn hóa phòng, chống lãng phí; đưa thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trở thành “tự giác”, “tự nguyện”, “com ăn nước uống, áo mặc hàng ngày”. Xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong các cơ quan, tổ chức; khuyến khích nhân dân tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo thói quen quý trọng tài sản của Nhà nước, công sức của nhân dân, sự đóng góp của tập thể và công sức của mỗi cá nhân; coi việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ hàng ngày. Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng văn hóa tiết kiệm, ý thức tiết kiệm; tư duy làm việc khoa học, quản lý thời gian hiệu quả, hình thành trách nhiệm đạo đức xã hội gắn với thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật.

V.I.Lênin nói “Chúng ta phải thực hành tiết kiệm tốt mức trong bộ máy nhà nước của chúng ta. Chúng ta phải bài trừ mọi vết tích lãng phí mà nước Nga quân chủ và bộ máy quan liêu tư bản chủ nghĩa của nó đã để lại đây rầy”⁸; Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu nhấn mạnh “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội phải khắc phục khuyết điểm, tức là phải tăng gia sản xuất, tiết kiệm, chống lãng phí, bảo vệ của công”⁹; để đưa đất nước vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược 100 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, 100 năm thành lập nước, nhất định chúng ta phải quyết tâm phòng, chống lãng phí gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ■

(1), (2), (3), (5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.357, 345, 357, 362.

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.9, Sđd, tr.221.

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.92, 93.

(7) *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.12.

(8) V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.45, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr.458, 459.

(9) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Sđd, tr.110.

VIỆT NAM VỮNG BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN VƯỢT TẦM

● VŨ VĂN HIỀN

Trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ mười, Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ XIII, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm khẳng định: “Với thế và lực đã tích lũy được sau 40 năm đổi mới, với sự đồng lòng, chung sức của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, với những thời cơ, thuận lợi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta hội tụ đủ những điều kiện cần thiết... để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”.

Lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam có nhiều thời kỳ phát triển hết sức rực rỡ, nhưng có lẽ chưa bao giờ phong độ của đất nước, vị trí của dân tộc lại được khẳng định mạnh mẽ như bây giờ. Công cuộc đổi mới trong gần 40 năm qua đã đạt được những thành tựu rất to lớn và có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt của đất nước, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta. Cùng với thắng lợi của công cuộc đổi mới, trong những năm qua, chúng ta thực hiện được một cuộc hội nhập cả về bề rộng, chiều sâu và tầm cao với hầu hết các nước trên khắp năm châu bốn biển, đã trở thành Đối tác Chiến lược toàn diện với 8 quốc gia hàng đầu

thế giới. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.

Rõ ràng, chặng đường vừa qua là chặng đường rất đổi vinh quang, chúng ta đã thực hiện được bước chuyển vươn tầm đất nước. Thực tế càng chứng tỏ đường lối đổi mới và chính sách mở cửa hội nhập quốc tế là hết sức đúng đắn, cần được tiếp tục thực hiện tốt hơn. Đổi mới và mở cửa là hai nhiệm vụ chiến lược thực hiện mục tiêu chung là phát triển đất nước; là hai vấn đề có mối quan hệ mật thiết thúc đẩy lẫn nhau; là hai yếu tố tạo ra động lực cho dân tộc ta bứt lên. Đổi mới là quá trình tự gạt bỏ và tháo dỡ những cản trở, tổ chức lại xã hội, giải phóng mọi năng

lực, động viên và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng để tạo ra nội lực cũng như sự thông thoáng bên trong. Mở cửa hội nhập là sự vươn xa, tiếp thu và chắt lọc cái đẹp, cái hay của nhân loại để làm đẹp cho mình, biến cái chưa thể thành cái có thể, nhân lên những sức mạnh đang có, tiếp thu những nguồn lực mới vô cùng phong phú trên cơ sở biết người, biết mình hơn.

Nhưng tầm vóc của công cuộc đổi mới và sự hội nhập càng lớn bao nhiêu thì những vấn đề mà chúng ta cần giải quyết càng khó khăn, phức tạp bấy nhiêu. Đổi mới là một quá trình tự giác rất cao, là sự sáng tạo không ngừng; chỉ cần thiếu tự giác hoặc thiếu sáng tạo là cả sự nghiệp bị ngưng đọng, bị mất đi cái mới, trở thành cằn cỗi, cũ kỹ, lạc hậu. Mở cửa và hội nhập cũng rất cần ý chí và nghị lực, vì đó thực chất là một cuộc đua tranh quyết liệt, là quá trình tác động ảnh hưởng lẫn nhau, tùy thuộc vào nhau và cả chuyển hóa lẫn nhau. Với nhãn quan chính trị khách quan và khoa học, nhìn nhận bối cảnh thế giới và trong nước, Đảng ta đã chỉ rõ trên chặng đường đi tới, chúng ta gặp phải không ít những khó khăn, thách thức lớn, đan xen nhau, tác động

tổng hợp và diễn biến phức tạp không thể xem thường. Đó là:

- Vấn đề tụt hậu xa hơn về kinh tế: Trong cuộc hội nhập và đua tranh với thế giới, chúng ta thấy rõ một thực tế là nước ta vẫn có thể bị tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này biểu hiện ở một số điểm: **Một là**, chúng ta vào “đường đua” trong điều kiện xuất phát điểm thấp, thể hiện ở cơ sở hạ tầng của nền kinh tế còn yếu kém, trình độ khoa học công nghệ và trình độ dân trí chưa cao, năng suất lao động xã hội thấp, thu nhập bình quân đầu người còn thấp. **Hai là**, về thời gian có phần đi sau nhiều nước. Chúng ta thực hiện đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong khi nhiều nước đã vượt qua giai đoạn này. **Ba là**, môi trường cạnh tranh về vốn và kỹ thuật đối với các nước đang phát triển rất gay gắt, quyết liệt. Nước nào cũng muốn tìm mọi lợi thế để thu hút đầu tư từ các nước phát triển nên đều phải chấp nhận thua thiệt nhất định.

- *Những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường.* Chúng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự

quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế nhiều thành phần và cơ chế thị trường có mặt tích cực là thúc đẩy và giải phóng mọi năng lực sản xuất xã hội, kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa, cải tiến kỹ thuật. Tuy nhiên, cơ chế thị trường lại như con ngựa bất kham, tự phát dẫn tới những hiện tượng tiêu cực như phân hóa giàu nghèo, lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền... có thể gây ra đảo lộn lớn đối với kinh tế - xã hội. Vì vậy, phải tìm mọi biện pháp để vừa tận dụng và phát huy mặt tích cực, đồng thời ngăn ngừa và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

- *Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và tệ quan liêu.* Đây là những vấn đề rất nhức nhối đối với xã hội. Tệ quan liêu dẫn tới việc cán bộ, cơ quan Nhà nước xa dân, không hiểu được tâm tư nguyện vọng của nhân dân và vì thế mối quan hệ giữa Đảng với dân, giữa Nhà nước với dân rất dễ bị ảnh hưởng. Nạn tham nhũng, tiêu cực, lãng phí xói mòn cả sức mạnh vật chất và tinh thần của quốc gia, làm giảm niềm tin của nhân dân với Nhà nước và với Đảng. Để tiến hành đổi mới đất nước một cách có hiệu quả, Đảng ta và nhân dân

ta kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và tệ quan liêu.

- *Âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.* Hiện nay, chúng ta đã có quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới. Trong khi bè bạn xa gần rất có thiện cảm và tích cực giúp đỡ Việt Nam xây dựng đất nước thì vẫn có những thế lực muốn tiếp tục chống phá nước ta. Nhân dân ta đoàn kết với tất cả mọi tầng lớp nhân dân thế giới, nhưng cũng kiên quyết đấu tranh chống những hành động thù địch cản trở con đường đi tới của mình.

Những khó khăn, thách thức nêu trên quả là to lớn. Tuy nhiên, trên hành trình đổi mới đất nước, Việt Nam cũng đang đứng trước những vận hội mới, những thuận lợi cơ bản.

Một không gian mới. Không gian mới của thế giới là không gian mở phong phú và đa dạng sắc thái. Các mâu thuẫn cơ bản của thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, hình thức biểu hiện có phần quyết liệt hơn như chiến tranh, xung đột nhưng cộng đồng quốc tế vẫn có những nét tương đồng. Sự gắn nhau về lợi ích giữa những bộ phận khác nhau của thế giới cộng với sự nhận thức trách nhiệm của toàn thế giới

trong việc giải quyết những vấn đề toàn cầu (bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo) đã trở thành yếu tố thuận lợi và tích cực cho không khí hợp tác, đối thoại.

Xu hướng mới. Cùng với xu hướng đa cực hóa trật tự thế giới, xu hướng liên kết khu vực, xu hướng các dân tộc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đấu tranh chống sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, xu hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh trong điều kiện cùng tồn tại hòa bình..., thế giới ngày càng đi sâu vào quá trình toàn cầu hóa nhiều mặt đời sống, đặc biệt là về mặt kinh tế. Chưa bao giờ sự phát triển kinh tế ở một bộ phận của thế giới lại ảnh hưởng lớn lao và trực tiếp đến như vậy đối với các bộ phận khác của thế giới. Hợp tác và phân công lao động quốc tế đã và đang là xu thế của thời đại. Trình độ hợp tác và phân công lao động, chuyên môn hóa ngày càng cao. Tình hình đó tạo cơ hội lớn để các nước có thể tìm kiếm những khả năng tham gia quá trình hợp tác, phân công quốc tế.

Bối cảnh mới của khu vực. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhất là vòng cung Đông Á - Thái Bình Dương,

là khu vực đang phát triển năng động và sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Quan hệ giữa Việt Nam với tất cả các nước trong và ngoài khu vực đều có bước phát triển mới, là điều kiện rất thuận lợi cho công cuộc đổi mới và kỳ vọng phát triển của nước ta.

Cùng với những thời cơ và thuận lợi mới do tình hình quốc tế đem lại, Việt Nam còn có vốn cơ bản là đã tạo ra **thế mới, lực mới và gia tốc mới**. Thế mới và lực mới là tổng hòa của những thành tựu rất to lớn, rất quan trọng của công cuộc đổi mới; là kết quả đầy ngoạn mục của việc mở rộng và hội nhập với tổng hợp lực ở cả bên trong và bên ngoài, tạo đà cho sự tăng tốc phát triển đất nước. Thế mới, lực mới và gia tốc mới của Việt Nam càng được củng cố vì Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng trí tuệ và được cả dân tộc tin yêu, có đường lối đúng đắn, đoàn kết nhất trí; nhân dân Việt Nam cần cù, thông minh, giàu lòng yêu nước, có bản lĩnh và ý chí cách mạng kiên cường, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; tiềm năng và lợi thế về điều kiện địa - kinh tế, tài nguyên thiên nhiên; đặc biệt là lợi thế về nguồn lao động dồi dào, có trình độ văn hóa tương đối cao. Đó là những

yếu tố rất cơ bản đem lại nguồn lực quan trọng cho đất nước ta.

Nắm chắc tình hình nói trên, Đảng ta xác định mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản là: tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; phát huy sức mạnh văn hóa, con người và khối đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, phát triển nhanh, bền vững đất nước; phấn đấu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đó là những tiền đề vững chắc để đất nước tiến vào kỷ nguyên mới vươn tầm, một Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện được mục tiêu và nhiệm vụ to lớn đó là một bước tiến mới trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây thực sự là bước chuyển cách mạng mạnh mẽ và sâu sắc để đất nước có thể vươn lên ngang tầm của thế giới.

Thứ nhất, phát triển kinh tế hoàn thành những mục tiêu quan trọng

Chính sách đối với các thành phần kinh tế của Đảng và Nhà nước ta nhằm giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân. Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác, trong đó kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác dần dần trở thành nền tảng; xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn; thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp của các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội; tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, khai thác triệt để vai trò tích cực đi đôi với khắc phục và ngăn ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường; giữ vững độc lập chủ quyền và

bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn ngày càng chứng tỏ rằng, sản xuất hàng hóa không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản, không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển chung của văn minh nhân loại, tồn tại khách quan và cần thiết cho công cuộc xây dựng mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đối với kinh tế thị trường nước ta, thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng; thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức kinh doanh. Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý Nhà nước, đồng thời xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị kinh tế, nhằm phát huy tác động tích cực đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế những mặt tiêu cực của thị trường. Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế

và bằng lực lượng vật chất của khu vực kinh tế Nhà nước. Nhà nước thực hiện tốt các chức năng: định hướng sự phát triển; trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; thiết lập một khuôn khổ luật pháp thống nhất, có hệ thống chính sách phù hợp để tạo môi trường ổn định và động lực phát triển, tạo điều kiện cho giới kinh doanh làm ăn phát đạt; khắc phục, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, quản lý tài sản công và kiểm kê, kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ hai, chăm lo các vấn đề văn hóa, xã hội

Đảng ta xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ trọng tâm của văn hóa, văn nghệ là góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách tốt đẹp có bản lĩnh vững vàng. Mọi mặt hoạt động của lĩnh vực văn hóa là nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc,

đồng thời có sự tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong khi mở cửa quan hệ với bên ngoài, luôn thực hiện phương châm; hội nhập nhưng không hoà tan; mở cửa nhưng không đánh mất mình, kiên quyết chống văn hóa lai căng, độc hại.

Hệ thống chính sách xã hội mà chúng ta đang thực hiện và tiếp tục hoàn thiện dựa trên cơ sở những quan điểm lớn của Đảng; tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, cũng như ở việc tạo công ăn việc làm, điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong cộng đồng; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa. Vấn đề quan trọng đang đặt ra đối với công tác xã hội là chống tội phạm, chống tham nhũng, buôn lậu, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tìm đúng nguyên nhân từng tệ nạn; thực hiện đồng bộ các biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và pháp luật để phòng, chống có hiệu quả.

Thứ ba, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển xã hội, thể hiện mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên, công chức, thực sự là công bộc của nhân dân. Mọi chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều thể hiện ý chí, lợi ích chính đáng của nhân dân, của quốc gia, của dân tộc.

Chúng ta chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp tri thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Quyền lực của Nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng

pháp luật, và theo pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Thứ tư, xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới

Ở nước ta, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đội tiên phong chiến đấu dày dạn kinh nghiệm của giai cấp công nhân đồng thời cũng là của cả dân tộc, đại biểu trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tập hợp trong đội ngũ của mình hàng triệu người con của dân tộc, gắn bó với nhân dân - là lực lượng duy nhất có khả năng lãnh đạo xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Để đảm nhiệm được nhiệm vụ to lớn trong giai đoạn mới, Đảng ta phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao hơn nữa năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, khắc phục các khuyết điểm, các biểu hiện tiêu cực và yếu kém; thực sự là đảng trí tuệ, đảng của niềm tin, đảng là đạo đức văn

minh, xứng đáng với vị trí và vai trò mà dân tộc và đất nước giao phó.

Bối cảnh đặc biệt của thế giới và trong nước vừa tạo cho công cuộc đổi mới của Việt Nam những triển vọng mới đầy hứa hẹn, vừa đặt ra những nhiệm vụ mới hết sức to lớn và nặng nề. Thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau và cùng tác động tới chiều hướng phát triển đất nước. Vấn đề là phải chủ động nắm bắt thời cơ, tích cực tham gia quá trình hợp tác, phân công lao động quốc tế, phát huy lợi thế có sẵn và tìm lợi thế so sánh để vươn lên, phát triển nhanh và vững chắc, tận dụng thế và lực đã có, tạo ra thế và lực mới; đồng thời luôn luôn tỉnh táo, kiên quyết đẩy lùi và khắc phục các nguy cơ, kể cả nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm cho sự phát triển ổn định và đúng hướng.

Xuất phát từ tình hình như thế, chúng ta có thể tin tưởng vững chắc rằng, Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới vươn tầm, kiên định con đường đã lựa chọn, đã có đủ sức lực và trí tuệ để tiến bước cùng thế giới, tiến cùng thời đại, nhất định thực hiện được mục tiêu hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

XÂY DỰNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRONG 50 NĂM (1975-2025)

● NGUYỄN ĐẮC VINH

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội*

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn nhận thức rất sâu sắc về vị trí, vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của văn hóa. Kể từ đại thắng Mùa Xuân năm 1975, đất nước ta bước sang một thời kỳ mới, đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Cùng với sự phát triển của đất nước, lĩnh vực văn hóa tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán, kiên định chủ trương, đường lối về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; không ngừng bổ

sung, phát triển và từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Đây là cơ sở quan trọng để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, trở thành sức mạnh nội sinh, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Việc đánh giá công tác xây dựng thể chế, chính sách văn hóa trong 50 năm qua là hết sức cần thiết, góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách, hành lang pháp lý, phát huy sức mạnh văn hóa để phát triển đất nước nhanh, bền vững.

1. Quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực văn hóa

Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của văn hóa, ngay từ khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện rõ quan điểm về phát triển văn hóa, đó là kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, kiên định và không ngừng phát triển chủ trương, đường lối xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đề cương về văn hóa Việt Nam (năm 1943) đã khẳng định phát triển nền văn hóa Việt Nam với các nguyên tắc: Dân tộc - Khoa học - Đại chúng; đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cách mạng, trở thành ngọn cờ tập hợp, cổ vũ nhân dân ta, nhất là trí thức, văn nghệ sĩ hăng hái tham gia cách mạng, phát huy vai trò của văn hóa, khơi dậy khát vọng của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do.

Bước vào giai đoạn hòa bình, độc lập, thống nhất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là từ khi đổi mới đến nay, Đảng ta đã kế thừa và có sự phát triển tư duy lý

luận về văn hóa, chăm lo phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Đảng đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

Trong thập niên đầu tiên sau khi thống nhất đất nước (1975-1985), mặc dù phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thách thức khi vừa phải ra sức khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội sau chiến tranh, vừa phải bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, Đảng ta thường xuyên quan tâm lãnh đạo phát triển văn hóa. Những luận điểm lớn về xây dựng văn hóa thể hiện tập trung trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV và lần thứ V của Đảng, bao gồm 9 luận điểm chính: (1) Văn hóa - văn nghệ là bộ phận của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo; (2) Quan điểm dân tộc trong xây dựng văn hóa - văn nghệ; (3) Quan điểm nhân dân trong xây dựng văn hóa, văn nghệ; (4) Tính giai cấp và tính Đảng cộng sản trong văn hóa - văn nghệ; (5) Văn nghệ cần gắn bó với cuộc sống, tính hiện thực của văn nghệ xã hội chủ nghĩa; (6) Quan điểm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; (7) Quan điểm về vị trí, vai trò, chức năng của văn hóa - văn

nghệ; (8) Quan điểm về tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ; (9) Quan điểm về tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đảng ta nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, trong đó văn hóa nghệ thuật giữ một vai trò cực kỳ quan trọng, cần tăng cường quản lý, đồng thời ra sức phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng.

Tại Đại hội Đảng lần thứ VI, Đảng ta đã xác định: “*Quản lý đất nước bằng pháp luật, chứ không chỉ bằng đạo lý. Pháp luật là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước*”¹. Đặc biệt, với mục tiêu, thể chế văn hóa phải đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ, thể chế văn hóa đã tạo ra cơ chế nhằm phát huy tính sáng tạo, tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa, sinh hoạt văn hóa đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng của Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của Nhân dân.

Trước những yêu cầu của công cuộc Đổi mới và sự phát triển nhanh chóng

của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, năm 1998, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong đó xác định trọng tâm “*Hoàn chỉnh các văn bản luật pháp về văn hóa, nghệ thuật, thông tin trong điều kiện của cơ chế thị trường; ban hành các chính sách khuyến khích sáng tạo văn hóa và nâng mức đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân*”. Đảng đã chỉ đạo, định hướng cụ thể trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa; chỉnh sửa, bổ sung các văn bản đã ban hành cho phù hợp với tình hình mới; đặc biệt nhấn mạnh nội dung xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa và chế độ đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Tiếp theo đó, trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng, Đảng chủ trương “*hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam*”².

Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta nhận thấy cần nhấn mạnh hơn nữa mối quan hệ biện chứng giữa phát triển văn hóa và xây dựng con người, trong đó hướng đến mục tiêu “phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa”. Trên cơ sở đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9-6-2014 “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Nghị quyết tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu “Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”; đồng thời đã xác định các nhóm giải pháp: (i) Tập trung đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông. Đẩy nhanh việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa. Hoàn thiện hệ thống văn bản

quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. (ii) Điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật. Bổ sung chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; có chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số. (iii) Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Thúc đẩy cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. (iv) Có chính sách phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; trọng dụng người có tài, có đức. Điều chỉnh chế độ tiền lương, trợ cấp đối với những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù. (v) Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư

nhân đầu tư, đặc biệt là ở vùng còn khó khăn. Khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản...

2. Kết quả đạt được trong xây dựng thể chế, ban hành các chính sách trong lĩnh vực văn hóa

Trong 50 năm qua, hệ thống chính sách, pháp luật đã thiết lập những chế định quan trọng nhất, cơ bản nhất khẳng định quyền văn hóa của tất cả công dân Việt Nam; phục vụ cho mục tiêu bảo vệ và phát triển văn hóa tại Việt Nam; bảo đảm cho người dân được bình đẳng hưởng thụ các giá trị văn hóa, được bày tỏ, thể hiện những sáng tạo cá nhân của mình và được tôn trọng, thừa nhận các phong tục, tập quán, lịch sử hay những sự khác biệt về văn hóa... theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng, phù hợp với các nguyên tắc và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, quyền văn hóa mà Việt Nam là thành viên.

Thứ nhất, cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về văn hóa qua 3 bản Hiến pháp (năm 1980, năm 1992, năm 2013)

Từ Hiến pháp năm 1980 chế định

văn hóa tiếp tục được khẳng định từ Điều 44 đến Điều 46 (03 điều), theo đó “Các di tích lịch sử và văn hóa, các công trình mỹ thuật công cộng, các danh lam thắng cảnh được tu bổ và bảo vệ. Công tác bảo tồn, bảo tàng được chú trọng”³.

Đến Hiến pháp năm 1992, các chế định về văn hóa được cụ thể hóa tại các điều từ Điều 30 đến Điều 34 (05 Điều), trong đó khẳng định rõ “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”⁴, đặc biệt Hiến pháp đã cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng đối với mỗi loại hình văn hóa, như: “Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam”⁵; “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa dân tộc;...”⁶.

Sau 19 năm triển khai, Quốc hội đã tiến hành tổng kết Hiến pháp 1992. Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp năm 2013, tiếp tục hoàn thiện nền tảng pháp lý hiến định quan trọng cho việc tiếp tục xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tiếp tục

phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng hơn; phù hợp với các nguyên tắc Hiến chương Liên hợp quốc và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, quyền văn hóa mà Việt Nam là thành viên. Trên cơ sở kế thừa quy định về văn hóa trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã tổng hợp một cách cô đọng, tổng quát những quan điểm, định hướng về phát triển văn hóa được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng thành **01 điều** (Điều 60) quy định về chế định văn hóa, trong đó tiếp tục nhấn mạnh vai trò của Nhà nước và xã hội trong việc chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Cùng với đó, trong Chương II về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp khẳng định mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Có thể khẳng định, các chủ trương, chính sách của Đảng về văn hóa đã được cụ thể hóa trong Hiến pháp một cách ngắn gọn, súc tích nhưng bao quát được các khía cạnh của văn hóa; thể hiện được vai trò của Nhà nước trong việc phát triển toàn diện nền văn hóa Việt Nam mới, đồng thời cũng nhấn mạnh được quyền của người dân trong việc hưởng thụ, tiếp cận và tham gia vào đời sống văn hóa.

Thứ hai, cụ thể hóa các chế định về văn hóa trong Luật của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

50 năm qua, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xây dựng, sửa đổi, bổ sung hơn 200 Luật, Pháp lệnh, trong đó có nhiều văn bản liên quan đến xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam, quy định các chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng môi trường văn hóa, giá trị văn hóa, sản phẩm văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa; gắn kết văn hóa với phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới; tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giáo

dục truyền thống, xây dựng con người mới; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan báo chí, xuất bản, thông tin, truyền thông, tạo nên những động lực và sức hấp dẫn mới trong đời sống tinh thần xã hội.

Đặc biệt trong 10 năm gần đây (từ 2014 đến nay), Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành nhiều luật, nghị quyết điều chỉnh trực tiếp và gián tiếp lĩnh vực văn hóa nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 33 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Cụ thể:

- *Lĩnh vực di sản văn hóa*: Luật Di sản văn hóa đã thể chế hóa chủ trương “bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa” theo Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 tại Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

- *Lĩnh vực thư viện*: Từ Pháp lệnh Thư viện năm 2000, tiếp đó là Luật Thư viện năm 2019 đã thể chế hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014

của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và chủ trương của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 05/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- *Lĩnh vực điện ảnh*: Luật Điện ảnh 2006 đã thể chế hóa đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển nền văn hóa Việt Nam với các đặc trưng “dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học”; khẳng định chính sách của Nhà nước “đầu tư xây dựng nền điện ảnh Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hiện đại hóa công nghiệp điện ảnh... đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân”. Để tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về điện ảnh, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Điện ảnh 2022. Luật cụ thể hóa nội dung về quyền con người, quyền công dân, quyền sáng tạo văn

học, nghệ thuật, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa quy định trong Hiến pháp 2013; đồng thời thể chế hóa nội dung Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- *Lĩnh vực Quảng cáo*: Năm 2001, Pháp lệnh quảng cáo được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua. Tiếp đó, Luật Quảng cáo 2012 đã thể chế hóa đường lối của Đảng về “phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa”, tạo hành lang pháp lý, điều kiện cho hoạt động quảng cáo phát triển, bắt kịp xu hướng hội nhập; trở thành công cụ hữu hiệu định hướng doanh nghiệp quảng cáo đúng đắn, cạnh tranh lành mạnh, phát triển và giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có chất lượng đến người tiêu dùng; đồng thời nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, đưa hoạt động quảng cáo ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc phát triển đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Bên cạnh đó, Quốc hội cũng đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nhiều luật gián tiếp điều chỉnh lĩnh vực văn hóa như: *Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kiến trúc, Luật Thi đua, khen thưởng, Luật Thuế giá trị gia tăng, Bộ Luật lao động, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư...* tạo hành lang pháp lý đồng bộ trong quản lý, phát triển văn hóa.

Thứ ba, cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng về văn hóa thông qua việc ban hành các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn, bên cạnh Hiến pháp và các đạo luật, Quốc hội đã xem xét, ban hành nhiều Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội trong đó có lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015, Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020; các Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước hàng năm với nội dung phân bổ ngân sách cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Tại Nghị quyết về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 số 70/2022/QH15, Quốc hội đã yêu cầu Chính phủ “Khẩn trương xây dựng nguyên tắc,

tiêu chí, định mức phân bổ cho cả thời kỳ ổn định ngân sách đối với Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025”.

Quốc hội đã ban hành những nghị quyết quan trọng phê duyệt chủ trương đầu tư 3 Chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Các chương trình mục tiêu quốc gia đều dành nội dung thỏa đáng cho mục tiêu phát triển văn hóa và bảo tồn văn hóa các dân tộc. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 dành Dự án 6 trong 10 dự án của Chương trình cho “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”.

Các nghị quyết của Quốc hội quyết định các vấn đề quan trọng của đất

nước liên quan đến lĩnh vực văn hóa đã góp phần đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Những vấn đề có tính chất quan trọng, cơ bản, nhạy cảm về phát triển văn hóa được Quốc hội xem xét, quyết định trong thời gian qua đã cho thấy tinh thần trách nhiệm của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, khẳng định Quốc hội đã ngày càng gần dân hơn và bám sát hơn thực tiễn của đất nước, khẳng định rõ nét hơn địa vị hiến định của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Thứ tư, cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng về văn hóa thông qua việc ban hành các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng

Hệ thống pháp luật về văn hóa cơ bản đã bao quát, toàn diện các lĩnh vực thuộc ngành quản lý, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, chính trị, văn hóa và hệ thống pháp luật nói chung, góp phần thúc đẩy các nguồn lực xã hội tham gia tích cực hơn vào lĩnh vực văn hóa, đảm bảo để phát triển phong phú, đa dạng hơn theo đúng các nguyên tắc, chuẩn mực pháp

luật quy định. Để cụ thể hóa Hiến pháp và các đạo luật, đến nay, hệ thống văn bản dưới luật liên quan trực tiếp trong lĩnh vực văn hóa gồm 32 Nghị định của Chính phủ, 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 108 Thông tư liên tịch và Thông tư. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa tương đối công khai, minh bạch, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Thứ năm, cho ý kiến đối với các nghị định chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về một số nghị định điều chỉnh các lĩnh vực văn hóa, cụ thể: Nghị định quy định về hoạt động mỹ thuật (năm 2014), Nghị định quy định về hoạt động nhiếp ảnh (năm 2016), Nghị định quy định về hoạt động triển lãm (năm 2019), Nghị định quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn (năm 2020). Các nghị định đã thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, chính

sách của Đảng về lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật biểu diễn; khắc phục bất cập, hạn chế trong thực tiễn, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật và quản lý hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật biểu diễn; đơn giản hóa thủ tục hành chính; tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật biểu diễn; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các nghệ sĩ tham gia sáng tác, công bố tác phẩm...; tăng cường mối quan hệ giao lưu nghệ thuật Việt Nam và quốc tế.

3. Các hạn chế, bất cập về thể chế, chính sách phát triển văn hóa

Thứ nhất, thể chế văn hóa còn chậm đổi mới; khung thể chế chưa hoàn thiện, chưa triển khai đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển.

Hệ thống pháp luật liên quan tới lĩnh vực văn hóa có số lượng lớn nhưng còn chồng chéo, thiếu đồng bộ. Một số văn bản có hiệu lực pháp lý và tính quy phạm thấp, quy định chưa cụ thể. Một số lĩnh vực văn hóa chưa có luật hoặc

pháp lệnh điều chỉnh (như nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, xây dựng môi trường văn hóa, thiết chế văn hóa, tuyên truyền cổ động chính trị, quyền và nghĩa vụ của văn nghệ sỹ...), thậm chí chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh (như lĩnh vực văn học). Một số quy định đã lạc hậu nhưng chậm được sửa đổi. Một số vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn⁷ chậm được thể chế hóa.

Thể chế về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung và trong lĩnh vực văn hóa chậm được hoàn thiện. Việc sắp xếp, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật cần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp.

Thứ hai, hệ thống chính sách về văn hóa còn chưa đầy đủ, nhiều bất cập, hiệu quả còn thấp.

Cơ chế, chính sách đầu tư cho văn hóa chưa tương xứng với vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển. Về tổng thể, mức đầu tư cho văn hóa trong tổng chi ngân sách tương đối thấp so với các lĩnh vực khác, chưa tương xứng với thực tiễn, chưa đồng đều. Theo Nghị quyết số 40/2021/QH15, ngày 13-11-2021, của Quốc hội “Về việc phân bổ

ngân sách Trung ương năm 2022”, tỷ lệ ngân sách dành cho văn hóa và thông tin chỉ chiếm 0,9% tổng ngân sách được phân bổ. Không chỉ hạn chế về quy mô, cơ cấu đầu tư công cho văn hóa cũng còn bất cập. Phần lớn nguồn vốn công dành cho hoạt động sự nghiệp, tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển còn thấp. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, chương trình phát triển văn hóa bị gián đoạn, làm giảm nguồn lực thúc đẩy phát triển văn hóa gắn với kinh tế - xã hội để đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững.

Chính sách bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa chưa bao quát được toàn bộ các di sản, giá trị văn hóa dân tộc⁸; có trường hợp chưa cụ thể, trong quá trình thực hiện vẫn còn vướng mắc. Chính sách đối với văn học, nghệ thuật chưa được chú trọng, chưa thể hiện tính đặc thù, chưa tạo được sự đột phá; có trường hợp chưa hiệu quả. Cơ chế, chính sách phát triển hệ thống thiết chế văn hóa vẫn chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân; hệ thống thiết chế văn hóa còn thiếu, hoạt động kém hiệu quả, lãng phí. Chính sách văn hóa đối với

các dân tộc thiểu số còn hạn chế, kém đồng bộ. Một số chính sách chưa phù hợp với đặc thù vùng, tộc người; thiếu các chính sách quản lý đặc thù. Chính sách khuyến khích sáng tạo chưa được quan tâm đúng mức, còn nhiều vướng mắc. Chính sách cho phát triển công nghiệp văn hóa chưa tương xứng, chậm được ban hành; thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa còn phát triển manh mún. Một số chính sách về xây dựng, bảo vệ môi trường văn hóa thiếu đồng bộ, thiếu chi tiết, quy chuẩn, tính ổn định chưa cao; chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm. Chính sách xây dựng văn hóa trong kinh tế, kinh tế trong văn hóa, huy động, quản lý các nguồn lực cho văn hóa chưa cụ thể, chưa thực sự tạo nhiều ưu đãi, hiệu quả để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa; chưa khắc phục được tâm lý trông chờ vào kinh phí của Nhà nước. Chính sách phát triển hệ thống trợ giúp thống kê, đánh giá, giám sát, hoạch định chính sách về văn hóa chưa được quan tâm đúng mức.

- *Thứ ba*, cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành, cơ quan các cấp, giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân có

lúc, có nơi chưa thực sự chặt chẽ. Chưa thực hiện tốt việc phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình. Cơ chế cho sự tham gia của xã hội vào việc hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách của Nhà nước và giám sát hoạt động của doanh nghiệp chưa được quy định rõ ràng. Cơ chế phân bổ và tiếp cận nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước còn bất cập, chưa hài hòa giữa khu vực công và khu vực tư, chưa tạo ra động lực khuyến khích sáng tạo và nỗ lực nâng cao chất lượng tác phẩm, chưa tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

4. Những vấn đề đặt ra về xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển văn hóa

- Thể chế, chính sách phải kiến tạo để chấn hưng, phát triển văn hóa và thúc đẩy hội nhập quốc tế. *Việc hoàn thiện thể chế văn hóa phải bảo đảm các yêu cầu:* (1) Tạo hành lang pháp lý để tổ chức và triển khai thuận lợi mọi hoạt động văn hóa trong khuôn khổ pháp luật dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; (2) Văn hóa phải là một trong các trụ cột để phát triển bền vững đất nước; (3) Phát huy

tối đa năng lực sáng tạo, sự đa dạng và năng động của các chủ thể văn hóa, tạo điều kiện hội nhập thị trường văn hóa quốc tế; (4) Chú trọng tính đặc thù của văn hóa, vừa bảo đảm phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm tự do sáng tạo trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn; (5) Giải quyết hài hòa 5 mối quan hệ: Giữa bảo tồn, phát triển văn hóa với tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội; giữa lợi ích kinh tế của chủ thể với lợi ích văn hóa của cộng đồng; giữa yếu tố dân tộc và quốc tế; giữa truyền thống và hiện đại; giữa văn hóa đại chúng và văn hóa tinh hoa, bác học.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về văn hóa phải được tiến hành đồng bộ, đầy đủ, kịp thời, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, thực sự hiệu lực, hiệu quả. Trước hết, rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật còn thiếu trong các lĩnh vực văn hóa⁹. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khắc phục bất cập trong các chính sách đã ban hành¹⁰; kịp thời hoàn thành việc thể chế hóa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trong các lĩnh vực: văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ,

thông tin - truyền thông, tín ngưỡng - tôn giáo... Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn để đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa trong giai đoạn hiện nay: Cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội¹¹; xây dựng văn hóa trong chính trị, kinh tế; kinh tế trong văn hóa; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đi đôi với hoàn thiện thị trường văn hóa; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, sáng tạo văn hóa...

- Thể chế quản lý nhà nước về văn hóa phải được đổi mới đồng bộ với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng nâng cao hiệu quả quản lý văn hóa, phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chú trọng vai trò của Nhân dân trong phát triển sự nghiệp văn hóa, nhất là xác lập cơ chế tự quản của các cộng đồng xã hội để tự tổ chức, trang bị cơ sở vật chất và vận hành các thiết chế văn hóa. Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với chịu trách nhiệm,

tạo cơ chế khuyến khích sự năng động, sáng tạo, chủ động trong quản lý các hoạt động văn hóa; đồng thời bảo đảm yêu cầu quản lý toàn diện, đa ngành, nhất là đối với các ngành công nghiệp văn hóa. Hệ thống quy định về thủ tục hành chính và điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đơn giản, thuận tiện, minh bạch hơn nữa.

5. Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách cho phát triển văn hóa

5.1. Hoàn thiện thể chế, pháp luật và chính sách tạo môi trường thuận lợi cho phát triển văn hóa

Ban hành đồng bộ các chính sách phát triển trên mọi phương diện văn hóa quốc gia. Chú trọng phát triển văn hóa chính trị, khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân, quán triệt dân làm gốc. Phát triển văn hóa kinh doanh và đạo đức doanh nhân làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Phát triển văn hóa ứng xử lành mạnh trong xã hội và gia đình nhằm bảo vệ, gìn giữ thuần phong, mỹ tục, tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết, nghĩa tình,

trọng công lý và đạo lý, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển văn hóa cần chú trọng các nội dung sau: (1) sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo; nghiên cứu, đề xuất xây dựng Luật về nghệ thuật biểu diễn; Luật (hoặc Pháp lệnh) về sáng tác nghệ thuật và Pháp lệnh về sáng tác văn học, Luật Tiếng Việt hoặc Luật về ngôn ngữ; (2) tiếp tục nghiên cứu căn cứ lý luận, thực tiễn về đề xuất ban hành một số luật chuyên ngành như: Luật Mỹ thuật; Luật Nhiếp ảnh; Luật Tài trợ, hiến tặng, Luật về tự do sáng tạo trong khoa học và văn hóa, văn học, nghệ thuật; Luật Bản quyền tác giả (tách nội dung từ Luật sở hữu trí tuệ)... (3) nghiên cứu, đề xuất xây dựng chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý để tạo lập các thiết chế văn hóa phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

5.2. Chú trọng phát triển con người toàn diện

Trong thời gian tới, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ, bảo đảm tất cả chính sách đều hướng tới mục tiêu cao nhất là phát triển con người Việt



Quận Đoàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng công trình “Không gian Bác Hồ với thiếu nhi” _ Ảnh: sggp.org.vn

Nam toàn diện, mang đầy đủ đặc trưng của con người xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy hình thành và lan tỏa các giá trị chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới; cụ thể hóa hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, và chuẩn mực con người Việt Nam. Trong đó, cần quan tâm hơn tới các chính sách về bồi dưỡng thế hệ trẻ; chăm lo, hỗ trợ các đối tượng, lực lượng đặc thù, dễ bị tổn thương; đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hóa ứng xử của người lãnh đạo, cán bộ, đảng viên; khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam.

5.3. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh với các trọng tâm là xây dựng đời sống văn hóa; phát triển và quản lý hệ thống hạ tầng, thiết chế và không gian văn hóa đồng bộ, hiệu quả

Tập trung xây dựng, hoàn thiện các bộ quy tắc ứng xử văn hóa, nhất là trên không gian mạng; từng bước xây dựng văn hóa số phù hợp với xã hội số, kinh tế số và công dân số; tiếp tục xây dựng nếp sống văn hóa, xây dựng đô thị và nông thôn văn minh, từng bước xóa bỏ các tập tục, tập quán lạc hậu. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng

môi trường văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Phát huy tối đa khát vọng cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam ở trong và ngoài nước.

Hoàn thiện chính sách để huy động các nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, xây dựng, hoàn thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả hệ thống hạ tầng, thiết chế và không gian văn hóa, các không gian sáng tạo, đặc biệt là các công trình, thiết chế văn hóa cấp quốc gia, mang tầm vóc thời đại Hồ Chí Minh.

5.4. Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

Cần tập trung hoàn thiện các chính sách để đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông, thúc đẩy quảng bá, lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống, tinh hoa văn hóa thế giới đến đông đảo công chúng trong và ngoài nước; khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần tự hào

dân tộc, khát vọng cống hiến xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát triển các kênh thông tin đại chúng và truyền thông mới, nhất là trên nền tảng số. Có chính sách đầu tư để phát triển phát thanh, truyền hình trở thành ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn; hình thành các cơ sở đào tạo, cơ quan truyền thông mạnh, có năng lực cạnh tranh và ảnh hưởng ở tầm khu vực, quốc tế.

5.5. Kết hợp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc

Tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản để xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân tộc và thế giới, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới quyền văn hóa, quyền chủ thể, quyền con người; chú ý đến tính toàn diện, tính đặc thù vùng, miền, nhất là đối với di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, di sản tại khu vực đô thị, nông thôn, miền núi... Xây dựng, hoàn thiện chính sách về ghi danh, bảo quản, tu bổ, phục hồi, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa; tăng cường đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử - văn hóa, gắn với phát triển bền vững du

lich, công nghiệp văn hóa và các ngành kinh tế khác; phát huy hiệu quả tài sản, tài nguyên văn hóa.

5.6. Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật

Bổ sung chính sách riêng biệt cho hoạt động sáng tạo của các ngành nghệ thuật chuyên biệt còn thiếu như sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...; bổ sung các chính sách mới về hỗ trợ, quản lý hoạt động truyền, phổ biến tác phẩm văn học, nghệ thuật trên không gian mạng; đào tạo, bồi dưỡng, phát huy tài năng trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, nhất là những tài năng trẻ; bảo vệ quyền tác giả và các quyền liên quan; bảo đảm môi trường tự do, dân chủ, lành mạnh, khoa học để khơi nguồn cảm hứng, sáng tạo. Phát triển các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật có giá trị đỉnh cao về nghệ thuật và tư tưởng, phấn đấu có các tác phẩm văn học, nghệ thuật xứng tầm, hướng tới kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và 100 năm ngày thành lập Ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

5.7. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Tập trung nghiên cứu, hoàn thiện 4 nhóm chính sách để tạo đột phá cho phát triển bền vững ngành công nghiệp văn hóa: (i) Chính sách chuyển hóa tài nguyên văn hóa thành các sản phẩm và dịch vụ văn hóa có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường văn hóa; (ii) Chính sách hợp tác công tư để nâng cao năng lực khai thác kết cấu hạ tầng và huy động tài chính trên thị trường văn hóa; (iii) Chính sách khuyến khích, bảo vệ nội dung sáng tạo, quyền tác giả và các quyền liên quan; (iv) Chính sách ưu đãi, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, một số sản phẩm văn hóa chủ lực, có tiềm năng, lợi thế; thúc đẩy phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại.

Xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ để phát triển lĩnh vực công nghiệp văn hóa, bao gồm quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa... Xây dựng chiến

lược, kế hoạch ưu tiên phát triển, tập trung nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm vào một số lĩnh vực, ngành chủ chốt, có tiềm năng, thế mạnh trên phạm vi quốc gia cũng như ở từng địa phương. Chú trọng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng số cùng với hạ tầng văn hóa - xã hội; phát triển các không gian văn hóa, thiết chế văn hóa, hạ tầng cho phát triển các sản phẩm văn hóa... để đồng thời với phát triển văn hóa, sẽ góp phần quảng bá hình ảnh, thương hiệu quốc gia, các di sản văn hóa và khai phá tiềm năng du lịch văn hóa của các địa phương.

5.8. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

Tập trung xây dựng, hoàn thiện các chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi số, hoàn thiện hạ tầng số, các nền tảng số dùng chung cho ngành văn hóa; đầu tư phát triển một số viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo về văn hóa, nghệ thuật theo mô hình tiên tiến của thế giới; nâng cao chất lượng nghiên cứu và

đào tạo khoa học quản lý văn hóa tại các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo về văn hóa, nghệ thuật; tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật; tôn vinh, đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên gia đầu ngành về văn hóa, nghệ thuật; huy động trí tuệ, tâm huyết của các nhà khoa học có kinh nghiệm tiếp tục nghiên cứu khoa học, tham gia đào tạo, hướng dẫn cán bộ trẻ.

5.9. Chăm lo xây dựng nguồn nhân lực văn hóa

Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa theo hướng bảo đảm cả về chất lượng, số lượng với cơ cấu hợp lý, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, tôn trọng, khuyến khích, động viên, đãi ngộ và tôn vinh đối với chủ thể quản lý văn hóa và chủ thể sáng tạo, thực hành, truyền bá văn hóa. Phát triển các ngành đào tạo những môn nghệ thuật truyền thống như: kịch hát dân tộc, tuồng, chèo, cải lương, dân ca các dân tộc ít người. Kết hợp hài hòa, tạo mối liên thông giữa chính sách phát triển văn hóa với chính sách giáo dục đào tạo, phát triển khoa học công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo, đẩy

mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong việc bảo tồn, phát huy và lan tỏa các giá trị văn hóa, thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, hội nhập quốc tế của nền văn hóa dân tộc.

5.10. *Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*

Cần tập trung hoàn thiện các chính sách để thúc đẩy hội nhập quốc tế về văn hóa, phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, khẳng định trường phái đối ngoại và ngoại giao “*cây tre Việt Nam*”. Xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển văn hóa đối ngoại; gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế; thúc đẩy quan hệ, hợp tác, xây dựng lòng tin với các quốc gia, tổ chức khu vực và quốc tế; khuyến khích hợp tác, hội nhập sâu, rộng trong các lĩnh vực về văn hóa tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế nhằm đưa tinh hoa văn hóa của Việt Nam ra thế giới, lựa chọn tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; tăng cường quảng bá các giá trị văn hóa, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nhất là dạy tiếng Việt, quảng bá nghệ thuật dân tộc, xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài, thúc đẩy kết hợp ngoại giao văn hóa với ngoại

giao công chúng, ngoại giao số; vận động, đa dạng hóa và bảo tồn, phát huy các di sản, danh hiệu quốc tế của Việt Nam. Hoàn thiện chính sách khuyến khích tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới dựa trên nền tảng văn hóa dân tộc làm gốc; đồng thời, ngăn ngừa những tác động tiêu cực, bảo vệ giá trị văn hóa, nền tảng tư tưởng của Đảng, thành tựu của đất nước.

5.11. *Tăng cường nguồn lực đầu tư cho văn hóa.*

Tiếp tục hoàn thiện chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển văn hóa, phát huy đầy đủ nguồn lực của nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, cả trong nước và ngoài nước. Tăng cường nguồn lực đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, theo định hướng “đầu tư công dẫn dắt đầu tư”, “đầu tư công góp phần tăng thu hút đầu tư xã hội”. Đồng thời, rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi đầu tư, thuế, tín dụng, đất đai, ghi công cho các khoản đóng góp, tài trợ trong lĩnh vực văn hóa; khuyến khích các hình thức hợp tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa; điều chỉnh cơ chế tài chính để khuyến khích sáng tạo, phù hợp với

đặc thù của hoạt động văn hóa, nghệ thuật; khuyến khích hình thành các quỹ hỗ trợ trong lĩnh vực văn hóa. Chú trọng giữ gìn, bảo tồn, khai thác và phát huy hiệu quả các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa cho phát triển văn hóa, các ngành

công nghiệp văn hóa. Phát huy nguồn lực bên trong và tranh thủ nguồn lực bên ngoài thông qua hợp tác quốc tế. Đồng thời, không ngừng hoàn thiện tổ chức, bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đầu tư nhà nước trong lĩnh vực văn hóa ■

¹ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.120.

²ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.131.

³Điều 46 Hiến pháp năm 1980.

⁴Điều 30 Hiến pháp năm 1992.

⁵Điều 32 Hiến pháp năm 1992.

⁶Điều 33 Hiến pháp năm 1992.

⁷Như vấn đề quản lý tư tưởng, đạo đức, lối sống; ứng xử văn hóa trên không gian mạng, vấn đề an ninh văn hóa, an ninh con người trong bối cảnh hội nhập toàn cầu; phát triển công nghiệp văn hóa và sự thích ứng của văn hóa truyền thống trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4...

⁸Chẳng hạn chưa xem danh nhân là bộ phận của di sản văn hóa dân tộc.

⁹Như: tài trợ, hiến tặng trong lĩnh vực văn hóa; hướng tới xây dựng Luật Sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học; Luật Nghệ thuật biểu diễn; Luật Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...

¹⁰Nghệ thuật biểu diễn, di sản văn hóa, quảng cáo, quyền tác giả và quyền liên quan...;

¹¹Các vấn đề như: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu gắn với việc tạo dựng và phát triển những động lực tăng trưởng mới, bao gồm yếu tố văn hóa; tăng cường sức mạnh mềm và lồng ghép hiệu quả các mục tiêu phát triển văn hóa gắn với tăng trưởng kinh tế; hội nhập quốc tế và sử dụng thành quả khoa học công nghệ trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội...

XÂY DỰNG TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRÊN MẠNG XÃ HỘI

● **Thượng tướng, PGS, TS NGUYỄN VĂN THÀNH**

Phó Chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương

● **Đại tá, PGS, TS CAO VĂN TRỌNG**

Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương

Trong thời đại công nghệ 4.0, mạng xã hội (MXH) đã trở thành một công cụ giao tiếp và kết nối vô cùng mạnh mẽ, phổ biến trên toàn cầu. Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, MXH đã thay đổi cách thức để mọi người trao đổi, chia sẻ thông tin, tạo ra một kênh truyền thông nhanh chóng và rộng rãi. Tuy nhiên, ngoài những lợi ích tích cực, các thế lực thù địch, phản động đã và đang triệt để “lợi dụng các phương tiện thông tin đại chúng, internet, MXH,...”¹, trong đó, MXH trở thành một môi trường lý tưởng để chúng ra sức phát tán thông tin sai lệch, xuyên

tạc nhằm gây mất ổn định chính trị, xã hội và xâm phạm đến nền tảng tư tưởng của Đảng và Nhà nước ta.

MXH với khả năng kết nối vượt qua mọi rào cản về không gian và thời gian, không chỉ là nơi giao lưu, kết nối, mở rộng các mối quan hệ xã hội, mà còn trở thành mặt trận đấu tranh tư tưởng quan trọng. Các nền tảng như: Facebook, YouTube, TikTok, Twitter, Instagram... đã thu hút hàng tỷ người dùng trên toàn thế giới, trở thành kênh truyền tải thông tin mạnh mẽ. Theo báo cáo thường niên về các xu hướng truyền thông xã hội do Datareportal và We Are Social công bố, hiện có khoảng

4,8 tỷ người sử dụng MXH, chiếm khoảng 60% dân số toàn cầu.

Tại Việt Nam đến tháng 01/2024, có 77,93 triệu người dùng internet, tương ứng với 79,1% dân số cả nước, tăng thêm 5,3 triệu người (+7.3%) so với đầu năm 2022. Trung bình, mỗi người dùng tại Việt Nam dành khoảng 6 giờ 23 phút trực tuyến trên Internet, trong đó 55,4% thời gian sử dụng Internet thông qua thiết bị di động. Những con số này cho thấy tỉ lệ rất cao người dân Việt Nam sử dụng Internet và mạng xã hội. Đây là cơ hội để hội nhập sâu rộng vào không gian mạng toàn cầu, từ đó tiếp cận với những cơ hội phát triển mới cho đất nước và con người Việt Nam, nhất là công cuộc chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam. Tuy nhiên, song song với những cơ hội cũng đặt ra không ít thách thức.

Sự phát triển nhanh chóng của MXH đã tạo ra cơ hội và thách thức trong công cuộc đấu tranh phòng, chống các quan điểm sai trái, thù địch và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Một mặt, MXH giúp lan tỏa nhanh chóng các thông tin chính thống, tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước tuyên truyền, giáo

dục, định hướng dư luận xã hội một cách kịp thời và hiệu quả. Thông qua MXH, các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong nước và quốc tế được phổ biến rộng rãi, giúp người dân nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Mặt khác, MXH cũng là “mảnh đất màu mỡ” để các thế lực thù địch lợi dụng, truyền bá các tư tưởng sai lệch, kích động, gây mất ổn định chính trị, xã hội và tấn công trực diện vào nền tảng tư tưởng của Đảng và Nhà nước ta. MXH hiện đang là không gian thực hiện các chiến lược thông tin, tuyên truyền về nhiều luồng tư tưởng, hệ giá trị khác nhau, gây ra sự dao động, hoài nghi trong cộng đồng cư dân mạng đối với hệ tư tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Và trên thực tế MXH đã trở thành một không gian mới cho cuộc sống của con người, và Internet đã trở thành phương tiện truyền thông chủ đạo để nuôi dưỡng thói quen đọc, cách suy nghĩ và lối sống của đông đảo cư dân mạng. Công chúng được tự do bày tỏ ý kiến và quan điểm, nhiều quan điểm và giá trị khác nhau có thể được tự do trao đổi và cũng dễ xảy ra sự va chạm,

đụng độ. Một khi cuộc tranh luận của dư luận leo thang, nó thường dẫn đến cuộc đấu tranh trong lĩnh vực tư tưởng, gây ra nhiều tác dụng ngược. Hơn nữa, MXH là mảnh đất màu mỡ, nơi dung dưỡng của rất nhiều luồng tư tưởng, ý thức chính trị khác nhau, các “mầm tư tưởng” được phát triển một cách tự do, khó kiểm soát.

Đặc biệt, các thế lực thù địch, phản động đã sử dụng MXH như một “mặt trận” chính để thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền xuyên tạc, với những hình thức rất đa dạng và tinh vi. Chúng tạo ra các website, kênh trên nền tảng MXH, tuyên truyền sai sự thật, kích động hằn thù, chia rẽ nội bộ, thậm chí kêu gọi hành động chống phá, gây rối loạn trật tự, an ninh xã hội. Với những luận điệu như “nhập khẩu lý luận”, “chủ thuyết phát triển mới”, hay nhân danh “đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực”, “phản biện xã hội”, “hiến kế cho Đảng”,... chúng cố tình đánh tráo khái niệm, xuyên tạc các quan điểm chính thống, làm giảm sút niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng và Nhà nước.

Có không ít các bài đăng với những hình ảnh, video trên các diễn đàn,

trang mạng cá nhân (Facebook, Twitter, Instagram...) bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với các giá trị phương Tây, ca ngợi đời sống phương Tây, đồng thời so sánh với Việt Nam dưới góc nhìn xuyên tạc để nói bóng gió chê bai hệ thống chính trị, hệ tư tưởng của Việt Nam. Lối suy nghĩ, hệ giá trị và cách ứng xử của phương Tây thể hiện trong những nội dung văn hóa này đều có tác động nhất định đến hệ tư tưởng của nước ta hiện nay.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng tư duy phản biện (TDPB) cho đội ngũ cán bộ Công an nhân dân (CAND) trở thành yếu tố quan trọng và cần thiết, giúp họ nhận diện, phân tích, phản bác, “đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái, thù địch”², góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Đây là nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho toàn lực lượng CAND, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ từ các cơ quan, đơn vị và từng cán bộ, chiến sĩ, để đảm bảo một môi trường MXH an toàn, lành mạnh, bảo vệ các giá trị chính thống và giữ vững niềm tin vào con đường mà

Đảng và Nhà nước đã chọn.

1. Tư duy phản biện và vai trò đối với đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH

Tư duy là đỉnh cao của nhận thức trong nhìn nhận, phân tích, đánh giá sự vật, hiện tượng; TDPB (critical thinking) là quá trình phân tích, đánh giá và suy ngẫm về các thông tin, quan điểm và lập luận một cách logic, khách quan. TDPB không chỉ đơn giản là việc chỉ trích hay bác bỏ ý kiến người khác, mà còn là khả năng đặt câu hỏi, tìm hiểu sâu sắc về vấn đề và tìm kiếm sự thật một cách có cơ sở.

TDPB có vai trò hết sức quan trọng giúp đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ CAND nhận diện, phân tích và phản bác hiệu quả trước các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng. Vai trò đó biểu hiện cụ thể trên các vấn đề sau:

***Thứ nhất**, TDPB là công cụ hữu ích giúp đội ngũ cán bộ CAND nhận diện và phân tích quan điểm sai trái, thù địch trên MXH.*

TDPB giúp đội ngũ cán bộ CAND xem xét, phân tích các quan điểm tiếp cận dưới góc nhìn đa chiều, đánh giá

tính logic, độ tin cậy và tính thuyết phục của các lập luận. Đồng thời, huy động tổng hợp các yếu tố (tri thức, kỹ năng tư duy, phẩm chất cá nhân) trong xem xét toàn diện từ mục đích, nội dung, cách thức và nhận diện chính xác các thông tin sai lệch, xuyên tạc hay sự nhào nặn, chế biến thông tin theo hướng tiêu cực của các thế lực thù địch. Đặc biệt, TDPB bảo đảm tính khách quan cho sự nhận diện khoa học đối với các chiêu bài xuyên tạc, sai lệch. Trên cơ sở đó, mỗi cán bộ sẽ phòng, tránh được các cạm bẫy của các luận điệu sai trái, giữ vững lập trường tư tưởng chính trị, ngăn chặn sự lan truyền của các thông tin độc hại, bảo vệ cộng đồng mạng và an ninh thông tin.

***Thứ hai**, TDPB giúp đội ngũ cán bộ CAND xây dựng khả năng phản bác quan điểm sai trái, thù địch một cách hiệu quả.*

Phản bác quan điểm sai trái, thù địch luôn đòi hỏi sự tinh tế trong lập luận và khả năng phân tích sâu sắc. TDPB là công cụ giúp đội ngũ cán bộ CAND nhận diện và phân tích những điểm yếu trong lập luận, chỉ ra các lập luận không có căn cứ của các quan

điểm sai trái, thù địch. Đồng thời, cho phép xác định các sản phẩm thông tin trên MXH không có tính logic, sự thiếu nhất quán và các yếu tố gây hiểu lầm trong các thông tin sai lệch. Trước một thông tin sai trái dựa trên các số liệu không rõ nguồn gốc hoặc thống kê không chính xác, TDPB giúp họ phân tích và chứng minh những vấn đề này. Hơn nữa, khi có khả năng xây dựng các lập luận trên cơ sở khoa học, đội ngũ cán bộ phản bác thông tin sai lệch một cách hiệu quả, khẳng định sự thật, tính chính xác của các quan điểm chính thống.

Thứ ba, TDPB hỗ trợ đội ngũ cán bộ CAND lựa chọn thông tin chính xác và đáng tin cậy.

Trước lượng thông tin khổng lồ và đa dạng được truyền tải với tốc độ cao, TDPB giúp đội ngũ cán bộ CAND phát triển khả năng lựa chọn và đánh giá thông tin đúng đắn, bằng cách cung cấp các phương pháp và công cụ để đánh giá tính xác thực của quan điểm đưa ra. Họ có thể phân tích nguồn gốc của thông tin, kiểm tra độ tin cậy của các nguồn và xem xét các yếu tố liên quan như: tính chính xác của dữ liệu và sự phù hợp của thông

tin với bối cảnh hiện tại. Qua đó, việc chọn lọc và đánh giá thông tin chính xác sẽ bảo vệ họ tránh khỏi bị cuốn vào vòng xoáy của tin đồn, thông tin sai lệch hoặc luận điệu xuyên tạc, góp phần định hướng dư luận xã hội theo chiều hướng tích cực và khoa học.

Thứ tư, TDPB góp phần tăng sức đề kháng của đội ngũ cán bộ CAND trước âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” trên MXH.

TDPB đóng vai trò quan trọng trong việc tăng sức đề kháng cho đội ngũ cán bộ CAND trước các âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” trên MXH. Nó như là “tấm màn chắn” giúp họ tự ngăn chặn thông tin độc hại, sai lầm, các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng. Bên cạnh đó, với TDPB, mỗi cán bộ CAND sẽ có nhiều ý tưởng trong tranh luận, thảo luận, tìm kiếm thông tin mới, chủ động phân tích và đánh giá vấn đề trước khi chấp nhận bất cứ ý kiến, quan điểm nào; phân tích sâu sắc và nhận diện rõ ràng các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. TDPB giúp họ tăng khả năng nhận diện các yếu tố kích thích tâm lý, sự thao túng thông tin và các chiến lược tuyên truyền được sử dụng

để tạo ra sự phân tâm và mất niềm tin vào các tổ chức chính trị, xã hội. Nhờ đó, họ tránh khỏi việc bị lôi kéo, đồng thời phản bác hiệu quả trước các thông tin, quan điểm sai lệch, duy trì sự ổn định và lòng tin vào chế độ.

Thứ năm, TDPB thúc đẩy tinh thần tự học của đội ngũ cán bộ CAND góp phần nâng cao năng lực đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch.

TDPB giúp cán bộ CAND phát triển tinh thần tự học và sáng tạo trong công việc, nhận thức rõ hơn về sự cần thiết của việc cập nhật và bổ sung kiến thức mới nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch. Bằng cách liên tục tự rèn luyện TDPB, họ sẽ trở nên năng động hơn trong việc tìm kiếm và ứng dụng các phương pháp và công cụ mới, đồng thời, chủ động học hỏi từ các đồng nghiệp và chuyên gia trong và ngoài ngành, nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống các quan điểm sai trái, thù địch. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao khả năng nắm thực chất, đánh giá chính xác, khách quan các thông tin, quan điểm tiếp nhận, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an

ninh quốc gia, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

2. Giải pháp xây dựng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH hiện nay

Hiện nay, MXH đã trở thành môi trường chủ yếu để các thế lực thù địch, phản động tiến hành các hoạt động chống phá nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng ta. Những luận điệu phản động, thông tin xuyên tạc được tung ra một cách tinh vi và có tổ chức nhằm tác động tới nhận thức của người sử dụng MXH, đặc biệt là giới trẻ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, không phải ai cũng có khả năng nhận diện và đấu tranh chống lại những thông tin này. Một bộ phận người dùng MXH nói chung, đội ngũ cán bộ CAND nói riêng do thiếu TDPB hoặc chưa được rèn luyện kỹ năng này, dễ bị lôi cuốn theo các luận điệu sai trái, dẫn tới nguy cơ “tự diễn biến,” “tự chuyển hóa”.

Một số thách thức hiện nay trong TDPB của đội ngũ cán bộ CAND trong phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH hiện nay bao gồm: (1) *Thiếu kỹ năng phân tích thông tin:* Một số cán bộ CAND hiện nay không

được trang bị đầy đủ kỹ năng phân tích thông tin, dẫn đến việc tiếp nhận và tiếp thu thông tin một cách thụ động và không có sự đánh giá hay phê phán, phản biện. Trong môi trường thông tin tràn ngập trên MXH, việc thiếu khả năng phân tích có thể khiến họ chấp nhận các thông tin một cách vô thức mà không đặt câu hỏi về nguồn gốc, độ tin cậy và tính chính xác của chúng. Kỹ năng phân tích thông tin đòi hỏi mỗi cán bộ CAND phải có khả năng phân tách các yếu tố cấu thành của thông tin, đánh giá các luận cứ và chứng cứ và nhận diện các yếu tố gây hiểu lầm hoặc bóp méo sự thật. Thiếu kỹ năng này, họ không thể phát hiện được các thông tin sai lệch hay thông tin không đáng tin cậy, dẫn đến sự tiếp nhận thông tin một cách lệch lạc và không chính xác. (2) *Thiếu sự kiểm chứng thông tin*: Trên MXH, thông tin thường được lan truyền với tốc độ nhanh chóng mà không qua quy trình kiểm chứng chính thức. Một bộ phận cán bộ CAND dễ dàng chấp nhận và chia sẻ, không xác minh thông tin. Sự thiếu kiểm chứng này gây ra nguy cơ cao về việc phát tán thông tin sai lệch, lan truyền các tin đồn, thông tin giả mạo

và luận điệu xuyên tạc, dẫn đến sự hoang mang và sự phân tâm trong dư luận. Việc thiếu một quy trình kiểm chứng thông tin thường xuyên và có hệ thống khiến cho họ không thể phân biệt thông tin đáng tin cậy và thông tin sai lệch. (3) *Thiếu khả năng phản bác*: Khi đối mặt với các luận điểm sai trái hoặc thông tin không chính xác, không ít cán bộ CAND không biết cách phản bác một cách hiệu quả hoặc cảm thấy e ngại trong việc tranh luận. Nguyên nhân có thể do thiếu tự tin vào khả năng lập luận hoặc do không biết phương pháp và kỹ năng phản bác thông tin một cách thuyết phục. Điều đó dẫn đến việc các quan điểm sai lệch không được kiểm chứng và phản bác một cách có hệ thống, làm giảm khả năng duy trì và bảo vệ các quan điểm chính thống.

Những vấn đề nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản là do nhận thức của một số cán bộ CAND về tầm quan trọng của TDPB, về tính chất, mức độ và hậu quả của các quan điểm sai trái, thù địch chưa đầy đủ, việc tự học tập, tự bồi dưỡng TDPB còn hạn chế; kỹ năng TDPB trong nhận diện và đấu tranh với

các quan điểm sai trái, thù địch còn yếu; môi trường chưa thực sự thuận lợi cho phát triển TDPB; vai trò của các nhà khoa học, chuyên gia trong đội ngũ cán bộ CAND tham gia đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH chưa phát huy hiệu quả.

Để xây dựng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH hiện nay, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ CAND về TDPB và vai trò của nó trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH

Nâng cao nhận thức về TDPB là bước khởi đầu thiết yếu trong việc trang bị cho đội ngũ cán bộ CAND các công cụ cần thiết để đối phó với thông tin sai lệch và luận điệu xuyên tạc. Thực hiện được điều này, các cơ quan, đơn vị đặc biệt là trong các nhà trường công an cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, tập trung lan tỏa sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ. Trong các chương trình đào tạo,

cần lồng ghép các nội dung liên quan đến TDPB, hướng dẫn cách phân tích, đánh giá thông tin và phát triển kỹ năng phản biện. Biên soạn các tài liệu hướng dẫn, sách tham khảo về TDPB và cung cấp cho cán bộ, học viên để tự học và nghiên cứu.

Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo và hội thảo để giúp đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ trẻ, hiểu rõ về TDPB và vai trò quan trọng của nó trong việc đấu tranh phòng, chống các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, khuyến khích các cán bộ, chiến sĩ tham gia các khóa học, hội thảo, tọa đàm về TDPB để cập nhật kiến thức mới và rèn luyện kỹ năng. Qua đó tạo điều kiện cho mỗi cán bộ có cơ hội thảo luận và thực hành các kỹ năng này trong các tình huống thực tế.

Bên cạnh đó, các nhà trường công an cần tích hợp TDPB vào chương trình đào tạo từ sớm. Việc này giúp đội ngũ cán bộ CAND tích lũy kỹ năng phân tích thông tin và đánh giá quan điểm ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Thông qua các bài học về cách nhận diện thông tin sai lệch và các phương pháp phản biện trong chương

trình học như phân tích, lập luận, thảo luận nhóm,... sẽ giúp họ hình thành thói quen, rèn luyện và phát triển khả năng TDPB.

Việc phát triển TDPB không chỉ dựa vào các chương trình đào tạo chính quy, mà còn phải thông qua quá trình tự học, tự rèn luyện của mỗi cán bộ CAND. Do đó, các đơn vị trong lực lượng cần khuyến khích cán bộ, chiến sĩ chủ động học tập, nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề thời sự, chính trị, xã hội, pháp luật để nâng cao kiến thức và phát triển TDPB, để “phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị”³. Việc tự học giúp họ có kiến thức sâu hơn về các vấn đề, phát triển khả năng tư duy, óc phân tích, phán đoán. Các đơn vị cũng có thể cung cấp các khóa học trực tuyến và tài liệu nghiên cứu để hỗ trợ quá trình tự học của họ. Mặt khác, mỗi cán bộ cũng cần tránh like, share hay click vào các đường link khi chưa kiểm chứng thông tin, gây mất an toàn thông tin cá nhân, cũng như vô tình tiếp tay cho quan điểm sai trái, thù địch trên MXH.

Hai là, tăng cường bồi dưỡng kỹ

năng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH

Để TDPB trở thành một kỹ năng thiết yếu, đội ngũ cán bộ CAND cần được khuyến khích thực hành các kỹ năng này thông qua các hoạt động thực tiễn như tranh luận, thảo luận nhóm, các cuộc thi hùng biện, viết báo khoa học và tham gia đưa tin, bài trên các chuyên trang, chuyên mục đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái trên MXH, Cuộc thi chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Những hoạt động này giúp người tham gia rèn luyện kỹ năng lập luận và phân tích thông tin, tạo cơ hội tiếp cận những quan điểm khác nhau, xây dựng và bảo vệ các luận điểm của mình và cải thiện khả năng phân tích, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Ngoài ra, việc khuyến khích nghiên cứu độc lập cũng rất quan trọng giúp đội ngũ cán bộ CAND phát triển khả năng phân tích và đánh giá thông tin một cách có hệ thống và sâu sắc hơn. Khuyến khích việc mở rộng kiến thức và phát triển khả năng tư duy thông qua việc tiếp cận các tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau với các nguồn thông

tin đa chiều, từ đó phát triển khả năng phân tích, đánh giá và xây dựng quan điểm riêng trên cơ sở lý luận và thực tiễn. Đặc biệt, thông qua việc đọc các tài liệu, sách báo từ nhiều nguồn khác nhau giúp mỗi cán bộ mở rộng kiến thức và có cái nhìn toàn diện hơn về các vấn đề và cải thiện kỹ năng TDPB.

Các khóa đào tạo chuyên sâu và chương trình tập huấn về TDPB cần được thiết lập và triển khai rộng rãi trong lực lượng Công an để cung cấp cho đội ngũ cán bộ CAND các kỹ năng cần thiết, nâng cao năng lực nhận diện, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên MXH. Những khóa học này nên bao gồm các chủ đề như: kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin, kỹ năng giao tiếp và tranh luận, khả năng lập luận khoa học, sử dụng chứng cứ cụ thể và phản ứng một cách tự tin trước các thông tin sai lệch để bảo vệ quan điểm một cách thuyết phục. Các chương trình này cũng nên bao gồm các bài tập thực hành để người tham gia có cơ hội áp dụng các kỹ năng trong giải quyết các tình huống thực tế.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị cần cung cấp tài liệu học tập và công cụ hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ CAND. Các tài

liệu này có thể bao gồm sách, bài viết, video hướng dẫn và các công cụ trực tuyến giúp họ nâng cao khả năng phân tích và đánh giá thông tin. Cung cấp các công cụ hỗ trợ như: ứng dụng kiểm tra thông tin và nền tảng thảo luận trực tuyến để họ tiếp cận thông tin một cách dễ dàng hơn và phát triển kỹ năng TDPB hiệu quả hơn.

Ba là, phát huy vai trò của các nhà khoa học, chuyên gia trong đội ngũ cán bộ CAND tham gia đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH

Các nhà khoa học, chuyên gia đóng vai trò then chốt trong việc phân tích và phản bác thông tin sai lệch trên MXH. Để phát huy vai trò này, các cơ quan, đơn vị cần xây dựng các nhóm phản biện gồm các nhà khoa học, chuyên gia để tập trung vào việc phân tích và phản bác thông tin sai lệch. Những nhóm này có thể hoạt động như một cơ quan tư vấn để cung cấp các báo cáo và phân tích về các vấn đề tranh luận trên MXH. Chủ động tham gia vào các diễn đàn trực tuyến và MXH để giải thích, phân tích và làm rõ các vấn đề phức tạp. Sự hiện diện của họ trên các nền tảng MXH sẽ giúp

cung cấp thông tin chính xác, tin cậy dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, nâng cao nhận thức của cộng đồng về các vấn đề quan trọng. Qua đó, cán bộ, chiến sĩ CAND được cập nhật kiến thức mới nhất về các kỹ năng TDPB, cũng như các thông tin chính trị, xã hội, phân biệt được thông tin chính thống để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch.

Ngoài việc tham gia các diễn đàn MXH, các nhà khoa học, chuyên gia cần hợp tác với các phương tiện truyền thông để truyền đạt thông tin chính xác đến công chúng. Đồng thời, tích cực viết báo, tổ chức các buổi live stream, tham gia phỏng vấn và tổ chức các buổi tọa đàm, thảo luận trực tuyến để cung cấp các ý kiến chuyên gia, giải thích chính xác các vấn đề đang được tranh luận, nâng cao độ tin cậy của các nguồn tin và phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Bốn là, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH.

Yếu tố môi trường đóng vai trò quan

trọng để xây dựng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH. Ở các nhà trường CAND, cần đổi mới phương pháp giảng dạy để chú trọng phát triển kỹ năng TDPB. Các phương pháp giảng dạy hiện đại như: học qua dự án, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề thực tiễn, sẽ giúp đội ngũ cán bộ CAND rèn luyện khả năng phân tích, lập luận phản biện. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành trong giảng dạy sẽ tạo ra một môi trường học tập kích thích sự phát triển TDPB một cách hiệu quả hơn.

Các cơ quan, đơn vị CAND cần xây dựng môi trường văn hóa phản biện trong tổ chức, khuyến khích cán bộ thể hiện quan điểm, đặt câu hỏi và thảo luận ý kiến về các quan điểm trên MXH. Điều này thúc đẩy một môi trường làm việc cởi mở, nơi mọi người được tôn trọng và các ý kiến khác biệt được đánh giá cao sẽ giúp phát triển khả năng TDPB và thúc đẩy sự trao đổi ý tưởng trong đội ngũ cán bộ CAND. Đồng thời, xây dựng môi trường thực hành TDPB, tạo điều kiện cho họ thực hành, áp dụng các kỹ năng TDPB vào công tác thực tiễn,

đặc biệt trong việc đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên MXH. Tổ chức các buổi thảo luận, tranh luận, mô phỏng các tình huống thực tế để cán bộ, chiến sĩ có cơ hội rèn luyện kỹ năng phản biện, đánh giá và phân tích thông tin. Tạo điều kiện cho cán bộ CAND tham gia vào các diễn đàn, hội thảo, nhóm nghiên cứu để chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau và nâng cao trình độ TDPB.

Tạo điều kiện thuận tiện cho đội ngũ cán bộ CAND ứng dụng các công cụ hỗ trợ như: phần mềm phân tích dữ liệu, công cụ xác minh thông tin, các ứng dụng hỗ trợ phản biện trực tuyến... để báo cáo thông tin sai lệch. Bên cạnh đó, trang bị cho họ kỹ năng sử dụng các công cụ này để hỗ trợ công tác đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng. Các cơ quan quản lý trong lực lượng Công an cần theo dõi và xử lý các báo cáo này

một cách kịp thời và hiệu quả, phát hiện và gỡ bỏ thông tin sai lệch, cũng như các quy trình xử lý các báo cáo vi phạm góp phần bảo vệ môi trường MXH và bảo vệ cán bộ, chiến sĩ khỏi các quan điểm sai trái, thù địch.

Trong bối cảnh các thế lực thù địch đang sử dụng MXH như một công cụ để tiến hành “diễn biến hòa bình”, việc xây dựng và phát triển TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, giúp mỗi cán bộ tự bảo vệ trước các thông tin sai trái, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, Nhà nước và sự ổn định của xã hội chính trị, xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, xây dựng TDPB cho đội ngũ cán bộ CAND cần sự chung tay của các cơ quan, đơn vị và mỗi cán bộ, chiến sĩ để tạo nên một môi trường MXH an toàn, lành mạnh, văn minh ■

^{1,3}ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.245, 244.

²ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.201.

KINH TẾ SỐ: MỤC TIÊU, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

● GS, TS TRẦN THỌ ĐẠT

Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế số

Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nền kinh tế số đối với quá trình phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập, Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm và có nhiều chủ trương, giải pháp có liên quan đến quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Để thích ứng với tình hình mới và tận dụng cơ hội mà cuộc CMCN 4.0 mang lại, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 52- NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chương trình chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, Quyết định 411/QĐ-Tt

ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đều xác định phát triển kinh tế số và chuyển đổi số là những trọng tâm chiến lược của nước ta giai đoạn tới, chỉ rõ bối cảnh hiện nay là thời cơ mà Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt, hành động mạnh mẽ để phát triển kinh tế số và xã hội số, phát triển thêm các ngành nghề kinh doanh mới, mở ra các thị trường mới và tạo thêm nhiều nhu cầu việc làm mới, từ đó bứt phá vươn lên thay đổi thứ hạng quốc gia. Theo quan điểm của Việt Nam, kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông

để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế. Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực. Nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia. Thể chế, hạ tầng, nhân lực, người dân, doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế số và xã hội số. Công nghệ số và dữ liệu số thấm sâu một cách tự nhiên mặc định vào mọi mặt sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

và đời sống của người dân. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành chương trình/chiến lược về chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số với nhiều mục tiêu cụ thể cần đạt được.

2. Kết quả đạt được

Trong số các chỉ tiêu kinh tế số đặt ra cho đến năm 2025, chỉ tiêu tỷ trọng nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đã vượt mục tiêu đề ra (2,32% so với mục tiêu là 2 %), các chỉ tiêu tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ và tỷ trọng và tỷ trọng giá trị gia tăng kinh tế số trong GDP đang bám sát mục tiêu, trong khi các chỉ tiêu tỷ trọng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử và tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số còn cách khá xa mục tiêu. Nhìn tổng

Bảng 1: Mục tiêu phát triển kinh tế số đến năm 2025 và 2030

Các chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030
Tỷ trọng kinh tế số trong GDP (%)	20	30
Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu (%)	10	20
Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên (%)	10	20
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt trên (%)	80	100
Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên (%)	50	70
Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên (%)	2	3

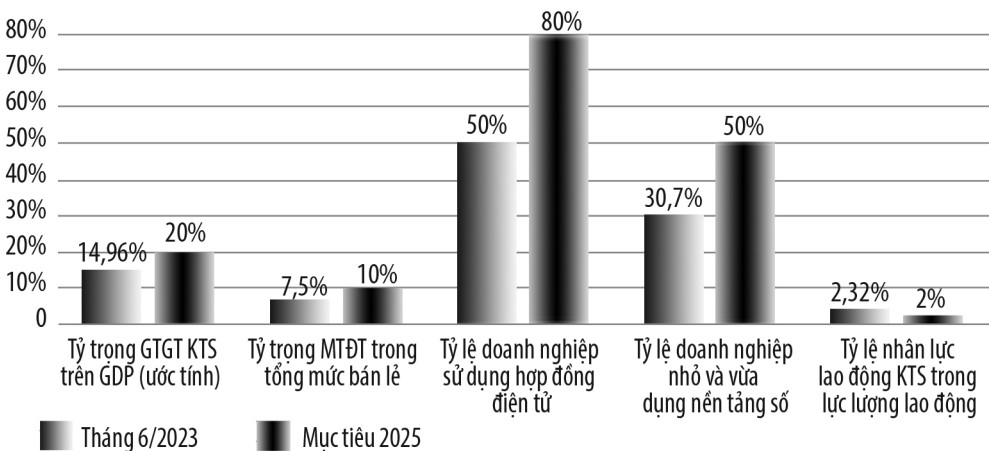
thể sau 25 năm, Việt Nam đã trở thành một nước mạnh về viễn thông - Internet với công nghệ hiện đại, mức phổ cập Internet cao. Internet đã trở thành yếu tố thiết yếu trong cuộc sống người dân, trở thành hạ tầng của nền kinh tế, nhân tố quan trọng trong thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP

Hiện tại, số liệu về tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP theo công bố của Tổng cục Thống kê và ước tính của Bộ Thông tin và Truyền thông có khác nhau chủ yếu là do cách tính. Theo số liệu công bố của Tổng cục

Thống kê, xét trên toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm từ 2020-2023 trung bình là khoảng 12,62% và năm 2023 là 12,33%. Trong đó, ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,42% (chiếm 60,19%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,91% (chiếm 39,81%). Theo Tổng cục Thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP có xu hướng giảm do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm khoảng hơn 30% tổng giá trị tăng thêm của hoạt động kinh tế số) giảm do nhu cầu thế giới giảm. Mặc dù các ngành dịch vụ có giá trị tăng thêm do ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất

Chỉ tiêu kinh tế số năm 2024



Nguồn: Bộ Thông tin Truyền thông

kinh doanh cũng như trong công tác quản lý điều hành có xu hướng tăng lên, nhưng không nhiều, chỉ từ 6,53% năm 2020 lên 6,65% năm 2023.

Trong thời gian qua, một số ngành công nghiệp của Việt Nam đang số hóa rất nhanh, bao gồm thương mại điện tử, du lịch, nội dung số và công nghệ tài chính, chính phủ điện tử và xã hội số cũng có những bước tiến lớn. Trong cơ cấu kinh tế số ngành, lĩnh vực thương mại điện tử đạt tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm từ 16 - 30% trong 4 năm qua với tốc độ nhanh hơn 2,3 lần so với thương mại thông thường, thuộc nhóm cao nhất thế giới. Trong 5 năm qua, các doanh nghiệp Việt Nam đã mở rộng đáng kể phạm vi hoạt động quốc tế, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt doanh thu hàng năm trên 1 triệu USD với số lượng sản phẩm xuất khẩu qua nền tảng thương mại điện tử quốc tế tăng 300%. Hệ sinh thái khởi nghiệp đang được phát triển khá năng động, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ với số lượng các startup công nghệ tăng nhanh, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trường

hợp trong ngành nông nghiệp và sản xuất chế tạo cho thấy mức độ sẵn sàng chuyển đổi công nghệ số còn thấp và kinh tế số “lỗi” công nghệ thông tin và truyền thông (chiếm gần 70% tổng giá trị kinh tế số) còn phụ thuộc khá lớn vào FDI và nhu cầu thế giới. Thực tế này cho thấy mặc dù hiện trạng phát triển kinh tế số của Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức cần phải vượt qua.

Kinh tế số lỗi đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng nền kinh tế số của một số tỉnh, thành phố như Thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc... Tuy nhiên, do đặc thù kinh tế của mỗi địa phương nên tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP ở các tỉnh/thành phố là khác nhau. Năm 2023, trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 5 tỉnh, thành phố có tỷ trọng trên 20%; 8 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 10-20%; 48 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 5-10% và chỉ có 2 tỉnh, thành phố có tỷ trọng này dưới 5%.

3. Một số vấn đề đặt ra

3.1. Hoàn thiện và thống nhất đo lường quy mô kinh tế số

Đo lường đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong nền kinh tế sẽ phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương. Việc đo lường quy mô kinh tế số một cách chính xác gặp nhiều khó khăn do bản thân kinh tế số không chỉ luôn mở rộng về không gian phát triển mà còn thẩm thấu vào các ngành kinh tế truyền thống. Hiện tại, các công bố về quy mô kinh tế số của Tổng cục Thống kê và ước tính của Bộ Thông tin và Truyền thông còn có sự khác nhau, chủ yếu là do các phương pháp và nguồn dữ liệu xác định quy mô các bộ phận kinh tế số nền tảng và kinh tế số các ngành. Để khắc phục, cần nghiên cứu cập nhật, chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp đo lường quy mô kinh tế số của quốc tế, từ đó hoàn thiện đo lường nền kinh tế số của Việt Nam, đồng thời tăng cường sự hợp tác, phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với Bộ, ngành, địa phương và các bên có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ thông tin phục vụ tính toán và đo lường kinh tế số. Các bộ ngành, địa phương quan tâm bố trí nguồn lực, hỗ trợ thu thập thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu liên quan đến kinh tế số trên địa

bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đặc biệt là hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số nền tảng. Ngoài các nguồn thông tin sẵn có từ các cuộc điều tra thống kê hiện nay, hằng năm cần phải tiến hành thu thập thông tin từ các điều tra chuyên sâu về ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, quản lý để cập nhật hệ số ứng dụng công nghệ thông tin của các ngành, các lĩnh vực để các chỉ tiêu kinh tế số phản ánh đầy đủ, sát thực đóng góp của lĩnh vực kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta

3.2 Đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng năng suất lao động còn khiêm tốn

Xét tổng thể, mặc dù năng suất lao động của nước ta tăng đều qua các năm nhưng nhìn chung hiệu suất lao động của toàn nền kinh tế còn rất thấp và khoảng cách tuyệt đối về năng suất lao động với các nước trong khu vực vẫn còn khá lớn. Phân tích định lượng trong giai đoạn 2012-2017, xét về tổng thể cho thấy ảnh hưởng của kinh tế số đến năng suất lao động Việt Nam rất khiêm tốn với tỉ lệ tăng trưởng đạt 5,3%, thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác; tuy nhiên, có thể thấy đây là

giai đoạn phát triển ban đầu của kinh tế số tại Việt Nam. Trong bối cảnh các động lực trước đây nhằm duy trì mức tăng năng suất lao động đang dần cạn kiệt và thiếu hiệu quả, kinh tế số được kỳ vọng sẽ là một động lực mới cho cải thiện năng suất lao động trong giai đoạn tới. Như vậy, khi kinh tế số và chuyển đổi số trên đà tăng trưởng sẽ làm thay đổi cơ bản hiệu quả và năng suất của nhiều ngành kinh tế. Theo một nghiên cứu về năng suất lao động hiện nay, ở kịch bản gốc chưa tính đến tác động của kinh tế số, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là 5,7%/năm (giai đoạn 2020-2025) và 5,9%/năm (giai đoạn 2025-2030). Dựa trên bốn kịch bản phát triển kinh tế số trong Báo cáo “Tương lai nền Kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, với phương pháp tính toán theo mô hình kinh tế “hàm sản xuất truyền thống” đã ước tính đóng góp của kinh tế số đến năng suất lao động giai đoạn 2020-2030, trung bình mỗi năm, chỉ riêng kinh tế số đóng góp từ 7-16,5% trong 100% tốc độ tăng trưởng năng suất lao động tổng thể. Như vậy, có thể thấy kinh tế số là một phần đóng góp quan trọng trong năng

suất và hiệu quả của nền kinh tế, và là một động lực mới cho cải thiện nhanh chóng năng suất lao động để đạt được mục tiêu của “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” là NSLĐ hàng năm tăng tối thiểu 7% trong giai đoạn đến năm 2025 và 8% đến năm 2030.

3.3. Lồng ghép “kinh tế số” và “kinh tế xanh” trong “tăng trưởng kép”

Mặc dù khái niệm “Kinh tế xanh” như một phương thức tăng trưởng mới xét về mặt thời gian xuất hiện muộn hơn nhiều so với “Kinh tế số” nhưng hai phương thức này đang cùng tồn tại và chắc chắn sẽ “đồng hành” trong nhiều thập kỷ tới. Bên cạnh tác động kinh tế và xã hội như một nguồn tăng trưởng mới, tác động môi trường của tăng trưởng kinh tế kỹ thuật số đang nhận được sự quan tâm đặc biệt. Tác động môi trường của nền kinh tế số được chia thành các nhóm: tác động của lĩnh vực CNTT, tác động của ứng dụng điện tử, và tác động của thương mại điện tử. Việc xem xét nền kinh tế kỹ thuật số vì lợi ích không chỉ về kinh tế mà còn cả các giá trị môi trường và xã hội đã dẫn đến khái niệm “bền vững kinh tế kỹ thuật số” như một giải pháp

cho các vấn đề môi trường. Để tổng hợp sự khác biệt về tác động của CNTT- TT đến môi trường, mỗi tác động được phân loại theo tác động tích cực và tiêu cực, và được phân nhóm theo 4 bậc như sau (Bảng 3).

Do vậy, cần khai thác tiềm năng phát triển đồng thời “kinh tế số” và “kinh tế xanh” theo các mục tiêu đề ra trong “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” và “Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số”,

“Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Một số giải pháp nhằm “tích hợp” nền kinh tế số và nền kinh tế xanh như sau:

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết đúng đắn, toàn diện về cả lợi ích và thách thức môi trường đối với phát triển kinh tế số là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo hướng tối ưu nhất hướng tới phát triển bền vững. Phải có sự chuẩn bị tốt nhất về khả năng tích hợp các xu hướng phát triển này đối với các cơ quan quản lý nhà

Bảng 3. Phân loại các tác động bền vững của CNTT-TT

Bậc tác động	Tác động cụ thể	Phân loại
Tác động bậc 1: Sản xuất và sử dụng nhiệm/nước tiêu thụ	Do sự tồn tại và sử dụng các phương tiện CNTT-TT và các quy trình sản xuất liên quan (ví dụ: ô nhiễm và năng lượng để sản xuất và thải loại, v.v.)	Tiêu cực
Tác động bậc 2: Sử dụng CNTT-TT để cắt giảm năng lượng/ chất ô nhiễm	Các ảnh hưởng và cơ hội được tạo ra bởi ứng dụng CNTT-TT để tối ưu hóa quá trình tiêu dùng không bền vững (năng lượng tiết kiệm được bằng cách sử dụng công nghệ thông tin trong các ứng dụng).	Xét về tổng thể, nhìn chung là tích cực
Tác động bậc 3: Thay thế cho đời sống thực tế.	Tác động tổng hợp của số lượng người sử dụng CNTT-TT thay cho tiêu dùng vật chất (sách điện tử), và chi phí thay thế (ví dụ: tiết kiệm chi phí đi lại, tránh tắc nghẽn đường bộ, v.v.).	Tích cực
Tác động bậc 4	Cải thiện khả năng ra quyết định chung của xã hội trong việc thực hiện chính sách bền vững, với chỉ số đo lường tác động theo thời gian thực.	Tích cực

Nguồn: Theo Forge et al. (2009)

nước, các ngành, địa phương và khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

Trong khi đẩy mạnh hoàn thiện khung thể chế phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo điều kiện đổi mới sáng tạo phù hợp để nền kinh tế số sớm tăng trưởng về quy mô và tăng cường đóng góp cho tăng trưởng nói chung, cần tham khảo, liên kết để hoàn thiện khung nghiên cứu ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xanh, hoàn thiện và sớm ban hành bộ chỉ số đo lường tăng trưởng xanh quốc gia của Việt Nam. Cùng với đó, các ngành, địa phương cần lồng ghép các dự án, hoạt động để thay đổi quan điểm, phát triển kinh tế số với các giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam, tiếp tục xây dựng lộ trình các hoạt động và thực hiện tăng trưởng xanh.

Trong kế hoạch tăng cường đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu, rộng khắp, cần gắn với việc xây dựng kế hoạch phân bổ và quản lý ngân sách phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó,

hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ chuyển giao luận điểm và tăng trưởng xanh một cách hợp lý, nhất quán, bao gồm: thuế, phí, trợ cấp, quỹ hỗ trợ, xử phạt, tiêu chí xanh.

Các doanh nghiệp trong quá trình “chuyển đổi số” và “đổi mới xanh”, cần tận dụng việc giảm chi phí bên trong và bên ngoài, thúc đẩy phân công lao động chuyên môn nội tại, tăng cường liên kết giữa “chuyển đổi số” và “đổi mới xanh” trong kế hoạch kinh doanh, nâng cao trách nhiệm xã hội, góp phần phát huy tác động lan tỏa của “chuyển đổi số” và “đổi mới công nghệ xanh”.

4. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số

Để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế số, đạt được các mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số đến năm 2025, tầm nhìn 2030, triển khai xây dựng các nền tảng để kinh tế số phát triển, bắt đầu tăng tốc từ năm 2024 và các năm tiếp theo, cần triển khai một số giải pháp sau:

Đẩy nhanh việc hoàn thiện khung thể chế phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp với các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu, đặc biệt là

các mô hình và phương thức kinh doanh mới để kinh tế số sớm tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung. Trong thời gian qua, sự bùng nổ của các công nghệ số kéo theo sự hình thành và phát triển đa dạng các hình thức, chiến lược và giải pháp kinh doanh mới dựa trên công cụ số đã che mờ đi nhiều khía cạnh tác động của công nghệ số và kinh tế số tới nền kinh tế. Điều này đang đặt ra các thách thức lớn trong việc đo lường về kinh tế số. Do vậy, cần sớm đưa ra một định nghĩa “kinh tế số” thống nhất, đạt được đồng thuận cao, từ đó đo lường kinh tế số một cách nhất quán để so sánh và xây dựng các giá trị kinh tế số “cơ sở” của một năm, làm căn cứ cho việc đặt mục tiêu phát triển kinh tế số về quy mô và tốc độ phát triển.

Về định hướng lựa chọn và phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, cần phát triển một số ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp đặc thù trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực, thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng

công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng theo tinh thần “bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới”, trong đó có công nghiệp bán dẫn.

Các chính sách về kinh tế số cần bảo đảm cơ sở pháp lý vững chắc, thống nhất trong triển khai và thực hiện kế hoạch, chương trình đã ban hành. Trong đó, cần có những chính sách cụ thể như: (i) Khuyến khích phát triển, hỗ trợ các doanh nghiệp “lõi” trong kinh tế số, chuyển đổi số, ưu tiên phát triển kinh tế số ICT với trọng tâm là doanh nghiệp, sản phẩm công nghệ số “Make in Vietnam”; (ii) Ưu đãi thuế cho các lĩnh vực phần mềm, khu công nghệ cao, công viên phần mềm; và (iii) Phát triển kinh tế số nền tảng với trọng tâm là các nền tảng số quốc gia, dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực.

Gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu và rộng khắp, bao quát mọi ngõ ngách của nền kinh tế và đến từng công dân. Chính

phủ cần tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để các doanh nghiệp hòa nhập và nắm bắt được xu hướng và thế mạnh của kinh tế số. Mặt khác, để có một nền kinh tế chuyển đổi số mạnh mẽ, cần phải có một nguồn lực rất lớn, không thể chỉ đến từ nguồn ngân sách nhà nước mà phải dựa chính vào nguồn vốn xã hội đến từ khu vực tư nhân và khu vực FDI. Vì vậy, cần tạo các điều kiện căn bản để thu hút được nguồn vốn dành cho đầu tư số hóa nền kinh tế, hạ tầng và dịch vụ số.

Nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho khả năng thích ứng các xu hướng phát triển này đối với doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt cơ hội, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và tổ chức, sớm triển khai tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực quản trị phù hợp với những mô hình sản xuất, kinh doanh và hợp tác mới.

Khi tham gia vào thị trường lao động trong nền kinh tế số, người lao động phải đổi mới để thích nghi với các kỹ năng, kiến thức và các phương thức kinh doanh truyền thống trước đây nay đang dần chuyển sang môi trường số. Nhìn dài hạn hơn, cần phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường năng lực tiếp cận và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi, phát triển, từ đó thúc đẩy tư duy sáng tạo, đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo với việc thay đổi từ quản lý giáo dục, phương pháp dạy, giáo trình dạy và các môn học mới gắn với số hóa. Kỹ năng số cần được giới thiệu tới lứa tuổi trẻ hơn, từ cấp mầm non và nâng dần mức độ cho các lứa tuổi ở cấp độ học cao hơn. Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, giám đốc điều hành và đội ngũ quản trị các cấp của doanh nghiệp.

Hiểu biết một cách đúng đắn và toàn diện cả về lợi ích cũng như về thách thức đối với kinh tế số là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể được. Một thách

thức của kinh tế số là góp phần làm sâu sắc thêm phân hóa giàu - nghèo trong xã hội, vì các cơ hội “làm giàu” từ kinh tế số sẽ tùy thuộc vào năng lực thích ứng vốn rất khác nhau của các tác nhân trong nền kinh tế. Ngoài ra, vấn đề thuế kinh tế số như là một hệ quả từ thách thức đo lường kinh tế số, tính đa dạng và sự cải tiến không ngừng các hình thức kinh doanh số sẽ làm gia tăng độ phức tạp của vấn đề thuế đối với kinh tế số trong việc thực hiện bài toán công bằng và hiệu quả.

Với tốc độ phát triển mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, đặc biệt ở khu vực rất năng động là châu Á, kinh tế số đang tạo ra những cơ hội hiếm có để Việt Nam có thể tận dụng trong bút tốc phát triển kinh tế đất nước, đạt được những bước tiến quan trọng trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhưng đồng thời cũng đặt ra các thách thức lớn mà nếu không vượt qua sẽ ngày càng tụt hậu. Kinh tế số được xác định là động lực phát triển quan trọng để đưa Việt Nam tiến nhanh, tiến mạnh trở thành quốc gia có công nghệ phát triển, là động lực tăng trưởng rất quan trọng trong những năm tới, góp phần gia

tăng năng suất lao động, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng. Trong quá trình phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia, chúng ta cần và có khả năng là người đi trước để rút ngắn khoảng cách với các nước, nếu chậm chân khi kinh tế số và chuyển đổi số đã trở thành phổ biến thì sẽ mất cơ hội vươn lên đi đầu làm chủ công nghệ, mất đi cơ hội đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thu hút người tài và chậm phát huy dư địa cho tăng trưởng bền vững. Như nhiều chuyên gia đã nhận định, có thể nói nước ta do hoàn cảnh lịch sử đã bị “chậm chân” trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, và đây là lần đầu tiên, Việt Nam có cơ hội “đi cùng” với các nước trong cuộc cách mạng công nghiệp. Bối cảnh hiện nay là “thời cơ vàng” mà ta cần nắm bắt nhanh chóng, hành động kịp thời và quyết liệt, để tận dụng cơ hội phát triển các dư địa và nguồn lực phát triển mới, tối ưu hóa các nguồn lực để tạo ra một năng suất cao hơn góp phần thay đổi thứ hạng quốc gia, đưa nền kinh tế bước vào một quỹ đạo tăng trưởng mới mang tính bút phá ■

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

● PGS, TS PHẠM MINH SƠN

Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Năm 1975 đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của truyền thông đại chúng ở Việt Nam - Miền Nam được giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất - mở ra giai đoạn thống nhất trên phạm vi cả nước về hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội và cả hệ thống truyền thông đại chúng, trong đó báo chí là loại hình trung tâm. Những thành tựu mà đất nước đạt được trong gần 50 năm qua có phần đóng góp không nhỏ của truyền thông đại chúng. Bước vào thời kỳ mới, trước những đòi hỏi, yêu cầu của đất nước và thời đại, truyền thông đại chúng cần liên tục đổi mới cả về nội dung và phương thức để khẳng định, củng cố và phát huy vị thế của mình trên trận địa văn hóa - tư tưởng.

1. Cách tiếp cận Truyền thông đại chúng ở Việt Nam

Truyền thông đại chúng có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như: phương tiện giao tiếp, phương tiện kỹ thuật, đối tượng tiếp nhận, tính chất của truyền thông... Trong đó truyền thông đại chúng với tư cách một hoạt động truyền thông là góc độ tiếp cận phổ biến nhất. Nhìn từ dưới góc độ giao tiếp, GS, TS Tạ Ngọc Tấn cho rằng: “Truyền thông đại chúng là hoạt động giao tiếp xã hội rộng rãi, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng”¹. Theo quan điểm này, truyền thông đại chúng thực chất “chỉ là một phương thức biểu hiện mới của hoạt động truyền thông trong xã hội. Nói đến truyền thông đại chúng, trước hết là nói đến đối tượng tham gia các nhóm, cộng

đồng xã hội rộng rãi, tức là truyền thông đại chúng đáp ứng và thoả mãn các nhu cầu giao tiếp mang tính phổ biến và tạo ra hiệu quả ở quy mô, phạm vi xã hội rộng lớn”. Còn theo PGS, TS Mai Quỳnh Nam², có cả giao tiếp đại chúng và giao tiếp liên cá nhân dưới tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng. Giao tiếp đại chúng là giao tiếp thông qua phương tiện kỹ thuật, diễn ra theo chiều dọc từ nguồn tin đến công chúng. Mối liên hệ ngược (feedback) chậm hình thành vì giao tiếp đại chúng là giao tiếp gián tiếp. Hoạt động giao tiếp liên cá nhân theo chiều ngang, cũng tham gia vào việc nhân rộng hiệu quả của các thông điệp do công chúng tiếp nhận được từ hệ thống truyền thông đại chúng. Một cách định nghĩa khác, theo PGS, TS Phạm Thành Hưng, “truyền thông đại chúng là hoạt động truyền phát và tiếp nhận thông tin có quy mô tác động xã hội rộng rãi, đồng loạt và hiệu quả giao tiếp lớn”³.

Từ nhiều phương diện, truyền thông đại chúng được hiểu chung là một hoạt động có định hướng nhằm truyền tải thông tin đại chúng tới những đối tượng mục tiêu đại chúng bằng các

phương tiện truyền thông đại chúng để phục vụ mục đích đã được đề ra, nhằm đạt hiệu quả truyền thông cao nhất. Một số loại hình truyền thông đại chúng tiêu biểu là: báo in, tạp chí, sách và các ấn phẩm in ấn, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, quảng cáo, mạng xã hội và các dạng thức truyền thông trên mạng internet, băng, đĩa hình... Trong truyền thông đại chúng, các loại hình báo chí (gồm báo in, tạp chí, phát thanh, truyền hình, báo điện tử) có vị trí trung tâm, vai trò nền tảng, chi phối sức mạnh của truyền thông đại chúng.

Theo góc độ này, truyền thông đại chúng bao gồm các thành tố: chủ thể truyền thông đại chúng (gồm nhà truyền thông, cơ quan/tổ chức truyền thông đại chúng), đối tượng truyền thông đại chúng (công chúng), các hoạt động truyền thông đại chúng (bao gồm nội dung, hình thức, cách thức truyền thông đại chúng), mục tiêu truyền thông, hiệu quả truyền thông.

2. Bối cảnh lịch sử, sự phát triển của truyền thông đại chúng ở Việt Nam những năm qua

Thời kỳ 1975 - 1986

Chiến thắng của cuộc Tổng tiến

công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã đưa đất nước ta bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đất nước được độc lập, thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hệ thống truyền thông đại chúng được thống nhất trong cả nước. Nhiều tờ báo được sáp nhập. Mạng lưới báo chí được phân bố và phát hành rộng rãi. Nếu như trong thời kỳ chiến tranh, chủ đề trung tâm là *“Không có gì quý hơn độc lập, tự do”* thì trong thời điểm này chủ đề trung tâm được báo chí phản ánh là *“Tất cả vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân”*. Báo chí đã ra sức tuyên truyền về tình cảm thống nhất đất nước của nhân dân hai miền Nam Bắc; cổ vũ, động viên cho nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng kinh tế mới. Cũng trong thời gian này đã ra đời nhiều tờ báo mới, có nội dung đa dạng, phong phú. Báo chí cũng tham gia tích cực, chủ động vào cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

Bước vào thập niên 80 của thế kỷ XX, hoạt động của báo chí gặp rất nhiều khó khăn về cơ chế hoạt động, cơ sở vật chất, trang thiết bị, giá thành sản phẩm tăng cao; hoạt động của báo

chí chủ yếu theo sự phân phối từ trên xuống. Trong bối cảnh chung đó, nhiều tờ báo đã chủ động tìm ra những hướng đi, những cách làm mới phù hợp với thời cuộc, có sự phát triển hơn về số lượng, phong phú, đa dạng về loại hình. Tuy nhiên, trong thời kỳ này báo chí còn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém như hệ thống báo chí còn mỏng, chưa có nhiều thay đổi so với thời kỳ trước, ít loại báo chuyên biệt mà chủ yếu là các loại báo phục vụ cho công tác tuyên truyền của Đảng. Sự bao cấp đã làm giảm tính năng động của báo chí.

Thời kỳ đầu đổi mới đất nước 1986 - 2000

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986) mở đầu thời kỳ đổi mới đất nước. Hoạt động báo chí cũng được đổi mới về tư duy, tổ chức, phát huy được đầy đủ chức năng là công cụ của Đảng, là cầu nối giữa Đảng với nhân dân.

Tháng 1/1990, Quốc hội đã thông qua và chính thức công bố Luật Báo chí. Được tạo điều kiện về hành lang pháp lý, báo chí đã thể hiện trung thực, khách quan những vấn đề nóng hổi của đất nước; tích cực tham gia đấu tranh chống tiêu cực, đi đôi với việc phát hiện



Trụ sở Đài truyền hình Việt Nam (VTV) ở Thủ đô Hà Nội _ Ảnh: dantri.com.vn

và cổ vũ những nhân tố mới; tuyên truyền, giáo dục cho đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; khẳng định chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu của dân tộc.

Thời kỳ tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ 2001 - đến nay

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, truyền thông đại chúng đã làm nên cuộc cách mạng, không ngừng cải tiến, đổi mới, ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ để từng bước cho

ra đời nhiều loại hình truyền tải thông tin hiện đại. Hoạt động của báo chí - truyền thông cũng có nhiều đổi mới, tích cực hội nhập, học hỏi kinh nghiệm truyền thông của thế giới... với những bước phát triển vượt bậc, thông tin đa chiều, đáp ứng nhu cầu chia sẻ thông tin của đông đảo công chúng ở mọi tầng lớp, lứa tuổi. Việc phóng thành công vệ tinh VinaSat 1 (2008), VinaSat 2 (2012), công nghệ 3G, 4G, 5G... đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin nhanh

nhất thế giới. Trong những năm gần đây, báo chí - truyền thông không ngừng nâng cao về số lượng và chất lượng; đạt nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực, khẳng định sự phát triển bền vững trước những cơ hội, thách thức của thời cuộc.

3. Những kết quả nổi bật

Nhờ có đường lối, quan điểm đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và hệ thống quản lý đồng bộ, kịp thời của Nhà nước mà báo chí truyền thông ở Việt Nam thời gian qua đã có sự trưởng thành và phát triển vượt bậc.

Phát triển mạnh mẽ về loại hình, nguồn nhân lực và công nghệ truyền thông

Trong bối cảnh toàn cầu hóa truyền thông, các phương tiện truyền thông và phương thức hoạt động của truyền thông phát triển vô cùng mạnh mẽ. Thời gian qua, cùng với sự phát triển nhanh chóng về loại hình, kênh truyền tải, nguồn nhân lực là sự thay đổi to lớn về công nghệ truyền thông hiện đại.

Chỉ tính riêng hệ thống báo chí, tính đến hết 2023, cả nước có 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực (Báo Nhân Dân, Đài Truyền hình Việt Nam - VTV, Đài Tiếng nói Việt Nam -

VOV, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Quân đội nhân dân, Báo Công an nhân dân). Có 15 cơ quan báo chí (11 báo, 3 tạp chí và Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC) nằm trong cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện. Ngoài ra còn có 127 cơ quan báo; 671 cơ quan tạp chí (319 tạp chí khoa học, 72 tạp chí văn học nghệ thuật). Cả nước có 72 cơ quan hoạt động phát thanh (báo nói), truyền hình (báo hình), gồm: 2 Đài quốc gia (VOV và VTV); 64 Đài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 1 Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC (trực thuộc Đài VOV) và 5 đơn vị hoạt động truyền hình (Báo Nhân Dân, QHVN, ANTV, VNews, PTTTH Quân đội). Trong 72 Đài phát thanh truyền hình, có 3 đơn vị là VTV, Vnews và HTV được cấp giấy phép biên tập kênh truyền hình nước ngoài. Hiện số trang thông tin điện tử tổng hợp đã cấp phép, còn hoạt động là 1.924 trang (riêng năm 2023 cấp giấy phép cho 90 trang. Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí, còn hoạt động là 136 trang). Nhân sự hoạt động trong lĩnh vực báo chí hiện nay khoảng 41.000 người, trong đó khối phát thanh, truyền hình

xấp xỉ 16.500 người. Tổng số người được cấp thẻ nhà báo kỳ hạn 2021-2025 tính đến tháng 12/2023 là 20.508 trường hợp, trong đó 7.587 trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành Báo chí.

Phát triển báo chí - truyền thông trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được Đảng, Nhà nước chỉ đạo, ban hành văn bản và triển khai quyết liệt. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới đi tiên phong trong chuyển đổi số. Ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo hướng Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số...

Đối với báo chí - truyền thông, chuyển đổi số cũng là yêu cầu và nhu cầu tất yếu, khách quan, cấp thiết. Trên cơ sở chuyển đổi số quốc gia, ngày 06/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký

Quyết định số 348/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhằm mục tiêu hiện đại hóa báo chí - truyền thông theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII

Phát triển báo chí - truyền thông trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được Đảng, Nhà nước chỉ đạo, ban hành văn bản và triển khai quyết liệt. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới đi tiên phong trong chuyển đổi số.

của Đảng; định hướng các cơ quan báo chí chuyển đổi số, trở thành công cụ hữu hiệu quản lý thông tin mạng, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia về thông tin trên không gian mạng.

Nội dung thông tin truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại, thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục, nâng cao dân trí

Các cơ quan thông tấn, báo chí đã thực hiện nghiêm túc sự lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng thông tin của Đảng, Nhà nước, bám sát mục tiêu giữ vững ổn định chính trị, tạo đồng thuận của xã hội và niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ; thông tin đầy đủ, kịp thời kết quả các Hội nghị Trung ương, Kỳ họp Quốc hội, các nghị quyết, kết luận, chỉ thị, quyết định của

Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ; tuyên truyền đậm nét, sâu rộng các sự kiện chính trị, ngoại giao quan trọng, ngày lễ lớn của đất nước; Đẩy mạnh tuyên truyền về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Đặc biệt, công tác tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất, mang lại hiệu quả cao.

Các cơ quan thông tấn, báo chí cũng đã phản ánh tích cực, khách quan kết quả đã đạt được cũng như tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội; chú trọng biểu dương gương người tốt, việc tốt, mô hình, cách làm hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, góp phần lan toả năng lượng tích cực trong xã hội, giữ vững vai trò dẫn dắt, định hướng để thực hiện tốt sứ mệnh báo chí cách mạng, tạo đồng thuận xã hội vì mục tiêu ổn định chính trị, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy ý thức, quyết tâm, khát vọng xây dựng đất nước phồn

vinh, hạnh phúc. Thông tin đại chúng đã góp phần rất quan trọng đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần, tác động đến tư tưởng, tình cảm, thị hiếu, hình thành nhân cách và lối sống của công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ, điển hình là các phong trào “Thi đua yêu nước”, “Vi biển đảo thân yêu”, “Tháng hành động vì người nghèo”...

Truyền thông đại chúng góp phần nâng cao dân trí, mở mang trí tuệ, giúp người dân tiếp cận nhanh với những tri thức mới của nhân loại, nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống.

Truyền thông đại chúng đã tích cực thông tin, tuyên truyền định hướng dư luận trước những diễn biến phức tạp của tình hình khu vực, thế giới, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột, tranh chấp ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích của người dân. Đồng thời, tăng cường cung cấp thông tin, định hướng, góp phần ổn định dư luận xã hội, xử lý tốt các vụ việc nổi cộm, nhân dân quan tâm như vụ án Việt Á, chuyến bay giải cứu, hành vi thao túng giá chứng khoán...

Dẫn hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến báo chí - truyền thông

Liên quan đến báo chí - truyền thông, hệ thống luật pháp nước ta đã dần hoàn thiện, có kế thừa, phát triển, bổ sung từ các bản trước đó, tạo hành lang pháp lý quan trọng, cần thiết, cơ bản cho báo chí - truyền thông hoạt động trước, trong và sau thời kỳ Đổi mới đất nước và đổi mới báo chí - truyền thông ở nước ta. Được thể hiện cụ thể qua các văn bản sau:

+ Các bản *Hiến Pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1980, 1992 và 2013. Các điều khoản riêng về hoạt động thông tin, báo chí - truyền thông, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin... theo qui định của pháp luật được kế thừa, phát triển, đổi mới, bổ sung theo thời gian của các bản Hiến pháp tương ứng.

+ *Luật Báo chí* năm 1989, sửa đổi năm 1999 và *Luật Báo chí* năm 2016. *Luật Báo chí* sửa đổi 2016 gồm 6 chương và 61 điều, trong đó có một số chương, điều bị loại bỏ, bổ sung, chia tách và phát triển thêm nhiều chương, điều mới.

+ Để bảo đảm an toàn, an ninh mạng, ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống, Nhà nước ta đã ban hành *Luật An ninh mạng* năm 2018.

Luật An ninh mạng qui định về các hoạt động cơ bản liên quan đến an ninh mạng như bảo vệ thông tin mạng, phòng chống tấn công mạng, quản lý dữ liệu và thông tin trên không gian mạng; về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đến an ninh mạng và xử phạt các hành vi vi phạm liên quan đến an ninh mạng.

+ Một số văn bản khác có thể kể đến như: *Luật Điện ảnh 2022*; *Luật tiếp cận thông tin năm 2016*; *Luật an toàn thông tin mạng năm 2015*; *Luật Viễn thông năm 2009*; *Luật Giao dịch điện tử năm 2005...*; Các Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư hướng dẫn cơ bản của các cơ quan có thẩm quyền.

Bộ Thông tin và Truyền thông với vai trò và chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về báo chí - truyền thông đã kịp thời tham mưu xây dựng các văn bản pháp qui mới, hủy bỏ hoặc điều chỉnh, bổ sung các văn bản hiện hành về cơ chế, chính sách cho phù hợp. Ví dụ, Bộ đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về

quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2013). Nghị định số 71/2022/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để quản lý dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên mạng Internet, cho phép quản lý tốt dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam...

Bảo đảm công tác chỉ đạo, quản lý báo chí - truyền thông

Các cơ quan quản lý nhà nước về báo chí - truyền thông chỉ đạo, định hướng, quản lý thông tin ngày càng quyết liệt, bám sát hơn với tình hình thực tiễn bảo đảm để báo chí - truyền thông giữ thể định hướng chủ động; nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời đối với các trường hợp thông tin thiếu nhạy cảm chính trị, biểu hiện không bám sát tôn chỉ, mục đích; kiên quyết xử lý các trường hợp thông tin sai sự thật, không thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích. *Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam* thống nhất phối hợp chặt chẽ, chủ động trong công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động báo chí; thực hiện nghiêm nguyên tắc một đầu mối trong chỉ đạo, định hướng thông tin; bảo đảm việc

chỉ đạo, cung cấp thông tin thống nhất, kịp thời và thuyết phục, nhất là những vấn đề quan trọng, nhạy cảm, phức tạp, bảo đảm để báo chí giữ vững vai trò định hướng, chi phối thông tin trong xã hội.

Điển hình như, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành và chỉ đạo quyết liệt việc triển khai thực hiện Quyết định số 75/QĐ-BTTTT ngày 10/3/2022 về việc ban hành Kế hoạch xử lý tình trạng “báo hóa” tạp chí, trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội và biểu hiện “tư nhân hóa” báo chí; Kế hoạch số 4000/KH-BTTTT ngày 31/7/2022 triển khai các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 156/KH-BTGTW ngày 14/6/2022 của Ban Tuyên giáo Trung ương về công tác chỉ đạo, quản lý, chấn chỉnh hoạt động báo, tạp chí, trang thông tin điện tử, mạng xã hội trong giai đoạn hiện nay. Bộ Thông tin và Truyền thông có Quyết định số 1418/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2022 về việc ban hành Tiêu chí nhận diện “báo hóa” tạp chí, “báo hóa” trang thông tin điện tử tổng hợp, “báo hóa” mạng xã hội và biểu hiện tư nhân hóa báo chí.

Một trong những quyết định quan trọng, cần thiết, kịp thời để thực hiện

phát triển báo chí - truyền thông thời kỳ đổi mới là Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025*”. Quyết định số 362/QĐ-TTg tiếp tục khẳng định 4 *quan điểm* chủ đạo và đề ra *mục tiêu* là sắp xếp hệ thống báo chí gắn với đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý báo chí để phát triển hệ thống báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử. Từ quan điểm, mục tiêu nói trên, nội dung của quyết định đã đề ra định hướng, phương án sắp xếp và lộ trình thực hiện; giải pháp và tổ chức thực hiện cụ thể.

4. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất, khuyến nghị

4.1. Một số vấn đề đặt ra

Trong giai đoạn mới, báo chí - truyền thông còn tồn tại nhiều hạn chế như coi nhẹ chức năng tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng; né tránh đề cập hoặc chỉ đề cập hời hợt đến những chủ đề, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, trong khi đó lại khai thác và đề cập nhiều tin, bài không cần thiết và những chuyện giật gân, câu khách; xa rời tôn chỉ, mục đích của

minh, chạy theo yếu tố thương mại... Chất lượng và hiệu quả tuyên truyền nhân tố mới, điển hình tiên tiến chưa ngang tầm với thực tiễn đổi mới.

Thứ nhất, truyền thông đại chúng cũng đang đứng trước những thử thách cam go khi mặt trái của hội nhập quốc tế và sự phát triển nền kinh tế thị trường đem lại. Mạng lưới truyền thông đại chúng ngày càng phát triển, phủ sóng trên diện rộng đặt ra cho các cơ quan chức năng bài toán về năng lực quản lý, điều hành vừa phải mang tầm vĩ mô, chiến lược, vừa phải có kế hoạch và biện pháp xử lý kịp thời trước những vấn đề phức tạp xảy ra trong cuộc sống.

Thứ hai, sự phát triển mạnh mẽ của mạng di động, internet... cũng gây ra nhiều hệ lụy, những vấn đề nhức nhối khó giải quyết triệt để khi hiện nay các thế lực thù địch trong và ngoài nước ra sức lợi dụng các diễn đàn thông tin để tuyên truyền, cổ vũ những tư tưởng phản động, những luận điệu đả kích, xuyên tạc chống phá chế độ... kích thích bạo lực, tình dục, cờ bạc, ma túy, trong khi chúng ta chưa có chế tài quản lý đủ mạnh, chưa có biện pháp kiểm soát hữu hiệu, ngăn chặn kịp

thời, gây tâm lý hoài nghi, bi quan, dao động trong quần chúng nhân dân. Mặt trái của công nghệ thông tin, mạng internet cũng tác động không nhỏ đến tầng lớp thanh thiếu niên, cuốn hút vào thế giới ảo, tạo mầm mống cho tệ nạn xã hội nảy sinh, gây nhức nhối dư luận...

Thứ ba, mặc dù hệ thống pháp luật về báo chí - truyền thông đã từng bước hoàn thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn công tác quản lý, thực tiễn phát triển của báo chí - truyền thông trong tình hình mới; Trình độ nhận thức về các văn bản chỉ đạo, sự hiểu biết về Luật, các văn bản hướng dẫn thi hành của một bộ phận cán bộ còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra. Công tác xử lý vi phạm đôi khi còn thiếu kiên quyết, e ngại, nể nang. Luật Báo chí sửa đổi năm 2016 sau hơn 8 năm thực hiện cũng đã bộc lộ không ít bất cập. Một số vấn đề mới đặt ra như chuyển đổi số báo chí; Báo chí đa nền tảng, báo chí sáng tạo và quản trị nội dung số, cơ quan truyền thông đa phương tiện, hướng tới tự chủ tài chính...”, nếu không điều chỉnh, bổ sung, phát triển, thậm chí xây dựng Luật Báo chí -

Truyền thông mới thì báo chí khó hoàn thành tốt nhiệm vụ trong bối cảnh, yêu cầu mới của đất nước, của nền báo chí.

Thứ tư, tốc độ phát triển của báo chí - truyền thông ngày càng nhanh nhưng công tác chỉ đạo, quản lý có lúc, có nơi chưa kịp thời, chưa sát với tình hình thực tế. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số, báo chí đa nền tảng, mạng xã hội (trường hợp máy chủ đặt ở nước ngoài) phát triển cũng gây khó khăn cho công tác quản lý; Hệ thống văn bản quản lý chậm được ban hành và chưa đầy đủ; thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chỉ đạo, cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản trong quản lý báo chí - truyền thông.

4.2. Một số đề xuất, khuyến nghị

+ *Đối với sự lãnh đạo của Đảng*: Đảng cần tiếp tục kiên định, kiên trì theo con đường cách mạng đúng đắn là lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho hành động, kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng đó vào hoạt động báo chí - truyền thông phù hợp điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, phù hợp bối cảnh thế giới hiện nay.

+ *Đối với sự quản lý, điều hành của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí - truyền thông*: cần tăng cường quản lý chặt chẽ hơn nữa về báo chí - truyền thông, thể chế hóa bằng cơ chế, chính sách, Hiến pháp, pháp luật, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư, hướng dẫn... tạo hành lang pháp lý quan trọng, cần thiết, kịp thời cho báo chí - truyền thông hoạt động. Qua đó, khẳng định quyền tự do thông tin, tự do báo chí - truyền thông, tự do ngôn luận theo quy định của pháp luật; đồng thời, bác bỏ các luận điệu xuyên tạc, phản động của các thế lực thù địch, phá hoại, chống đối trong và ngoài nước về vấn đề này.

+ *Đối với hoạt động của các đơn vị báo chí - truyền thông*: cần đẩy mạnh phát triển về nội dung, phương thức

truyền thông, thực hiện tốt chuyển đổi số, hướng tới xây dựng nền báo chí - truyền thông Việt Nam “chuyên nghiệp, hiện đại, nhân văn”.

+ *Đối với hoạt động của các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông*: cần đổi mới triết lý và phương thức đào tạo của các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông cũng cần được đổi mới, đáp ứng tốt yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng như thực tiễn phát triển của đất nước trong giai đoạn tới nhất là khi nhu cầu về nhân lực truyền thông cần được qua đào tạo chuyên nghiệp đang tăng lên; yêu cầu về khả năng tư duy và phương pháp truyền thông cũng như quản trị truyền thông ngày càng trở nên cần thiết cho khả năng cạnh tranh địa phương và toàn cầu của giới truyền thông Việt Nam ■

¹ Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam: *Báo cáo tổng kết công tác báo chí năm 2023*, Hội nghị Báo chí toàn quốc tổng kết công tác năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024.

² Đào Duy Quát, Đỗ Quang Hưng, Vũ Duy Thông: *Tổng quan lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam (1925-2010)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

³ Tạ Ngọc Tấn: *Truyền thông đại chúng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.